

Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Tổ: Ngữ văn, KHBD khối 11
GV: Đoàn Thị Bích Hà
Ngày soạn: 22/12/2025
Ngày dạy: Tuần 19-22
Tiết 55-66

BÀI 6: NGUYỄN DU NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG

Thời gian thực hiện: 12 tiết

(Đọc: 07 tiết, Thực hành tiếng Việt: 01 tiết, Viết: 03 tiết, Nói và nghe: 01 tiết)

A. MỤC TIÊU CHUNG

1. Về kiến thức:

- Hiểu biết về tác giả Nguyễn Du- Đại thi hào dân tộc.
- Hiểu biết về một số tác phẩm tiêu biểu về thơ chữ Hán, thơ chữ Nôm, một số yếu tố của truyện thơ Nôm.
- Hiểu biết về biện pháp tu từ lập cấu trúc và đối trong sáng tác văn học.
- Các bước viết, nói và nghe khi giới thiệu một tác phẩm văn học.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- NL giao tiếp, hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- NL tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.2. Năng lực riêng biệt

- Năng lực cảm thụ văn học, NL ngôn ngữ
- Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của đại thi hào.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của Truyện thơ như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả, ngôn ngữ.
- So sánh được hai văn bản văn học ở các giai đoạn khác nhau viết cùng đề tài, kiên tưởng mở rộng vấn đề để hiểu sâu văn bản đã được đọc.
- Hiểu được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ lập cấu trúc và biện pháp tu từ đối trong sáng tác văn học.

3. Về phẩm chất:

- Hình thành và bồi đắp khả năng đồng cảm với thế giới cảm xúc của con người.
- Bồi đắp tình yêu và thái độ trân trọng vẻ đẹp của thơ ca, cuộc sống và con người.
- Trân trọng những di sản văn học, đồng cảm, chia sẻ với tinh thần nhân đạo thấm đượm trong nền văn học truyền thống của dân tộc.
- Thể hiện tinh thần trách nhiệm khi giới thiệu một tác phẩm văn học.

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

PHẦN 1: ĐỌC

Tiết 55, 56 - VĂN BẢN 1: TÁC GIẢ NGUYỄN DU
(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nắm được những tri thức ngữ văn về truyện thơ Nôm và các biện pháp tu từ đối, lập
- Nhận biết được những thông tin chính trong tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.
- Hiểu được những đóng góp to lớn của Nguyễn Du đối với nền văn hóa, văn học dân tộc.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- NL giao tiếp, hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- NL tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.2. Năng lực riêng biệt

- Năng lực cảm thụ văn học, NL ngôn ngữ.
- Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của đại thi hào.
- So sánh được những đặc điểm nổi bật trong các sáng tác chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Du.

3. Về phẩm chất:

Trân trọng những đóng góp của Nguyễn Du với nền văn hoá, văn học dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học:

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, các dụng cụ khác: bút màu, bút lông, giấy A0, A4... (nếu cần)

2. Học liệu:

- Bài giảng điện tử, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm, phiếu học tập, bảng kiểm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

Tạo tâm thế thoải mái, hứng thú để gọi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung:

- Giáo viên tổ chức một trò chơi bằng cách đưa ra một số câu hỏi/ câu đố có nội dung liên quan đến tác giả Nguyễn Du (4 câu). HS trả lời để tìm đáp án. Từ đó giáo viên dẫn dắt vào bài học.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Học sinh trả lời các câu hỏi sau: Câu 1: <i>Đất ở đâu trai hiền gái lịch Non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng Tháp bảy tầng, Thánh miếu, chùa Ông Chuông khua Diệu Đế, trông rung Tam Tòa? Đây là tỉnh nào?</i> Câu 2: <i>Nơi nào có cửa Nhượng Ban Gạo nhiều, cá lắm dễ bề làm ăn?</i>	- Tỉnh Thừa Thiên Huế - Tỉnh Hà Tĩnh

<i>Đây là tỉnh nào?</i> Câu 3: <i>Nhà thơ nào được mệnh danh là bà chúa thơ Nôm?</i> Câu 4: Những câu thơ sau nói đến nhà thơ nào? <i>Thương đều thập loại chúng sinh Đâm đũa dòng lệ chảy quanh thân Kiều Chữ TÂM vàng vặc gương treo Sầu tuôn đứt nối còn nhiều trăm năm.</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh suy nghĩ, trả lời trong vòng 30 giây/ 1 câu hỏi. B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh chia sẻ B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên dẫn dắt vào bài học: Trong lịch sử văn học Việt Nam, mỗi lần nhắc đến Nguyễn Du ta thường dùng cụm từ “Đại thi hào”. Cụm từ này đã thể hiện rõ được tài năng của ông và những gì mà ông đã đóng góp cho văn học nước nhà.	- Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du
---	---

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

a. Mục tiêu:

- Nắm được những tri thức ngữ văn về truyện thơ Nôm và các biện pháp tu từ đối, lặp.

b. Nội dung:

- Đọc nội dung phần *Tri thức ngữ văn*, gạch chân các từ khóa, tìm hiểu thông tin.

- Tóm tắt tri thức về: *giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam; truyện thơ Nôm; biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối.*

- Thảo luận, trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm: phần trình bày của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Học sinh tìm hiểu tri thức ngữ văn về truyện thơ Nôm và các biện pháp tu từ lặp cấu trúc, đối. 2. Giáo viên chuẩn bị trò chơi “Vòng quay văn học” (Chuẩn bị các câu hỏi nhanh với hình thức trắc nghiệm) 3. HS tương tác trả lời câu hỏi trắc nghiệm dưới hình thức trò chơi học tập. B2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn, thực hiện nhiệm vụ, suy nghĩ chọn câu trả lời đúng. B3. Báo cáo thảo luận	* TRI THỨC NGŨ VĂN: - Giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam: + Thời trung đại, văn học Việt Nam chịu sự ảnh hưởng, giao thoa của hai nền văn học lớn là Trung Hoa và Ấn Độ. + Một số phương diện chính yếu của sự giao lưu, sáng tạo trên lĩnh vực văn học: Chủ động tiếp nhận các yếu tố ngôn ngữ - văn tự nước ngoài góp phần làm phong phú tiếng Việt; Tiếp thu các hệ tư tưởng như Nho, Phật, Đạo; Tiếp nhận nhiều thể loại văn học nước ngoài để sáng tác văn chương, trên cơ sở đó sáng tạo thêm một số thể loại mới mang bản sắc dân tộc; Sử dụng chất liệu thơ văn nước ngoài để sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị đặc sắc; Dịch thuật, tóm lược, bình luận, giảng giải, “diễn Nôm” các tác phẩm xuất sắc của văn chương nước ngoài nhằm phổ biến tri thức, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. - Truyện thơ Nôm: + Truyện thơ Nôm là hình thức tác phẩm tự sự độc đáo của văn học trung đại Việt Nam, kết hợp phương thức tự sự và

Học sinh chia sẻ kiến thức đã biết, nhận xét câu trả lời của bạn, chọn đáp án đúng B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV chốt lại những thông tin quan trọng trong phần <i>Tri thức ngữ văn</i> làm nền tảng đọc hiểu văn bản.	trữ tình, được viết bằng chữ nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. + Phân loại: Truyện thơ Nôm bình dân, truyện thơ Nôm bác học. + Đề tài, chủ đề nổi bật của truyện thơ Nôm: Cảm hứng khẳng định tình yêu tự do và cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình; tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ; tố cáo, phê phán xã hội đương thời; thể hiện khát vọng công lí, công bằng... + Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường được tổ chức theo trình tự thời gian, sử dụng nhiều yếu tố ngẫu nhiên, kì ảo và kết cấu theo mô hình cơ bản: Gặp gỡ - Chia li - Đoàn tụ . + Nhân vật khá phong phú, đa dạng, gồm nhiều kiểu người thuộc nhiều tầng lớp xã hội. Các nhân vật mang tính loại hình, thuộc kiểu nhân vật thực hiện chức năng. + Truyện thơ Nôm là thể loại có đóng góp to lớn vào việc phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc. - Biện pháp tu từ lập cấu trúc và biện pháp tu từ đối: + Biện pháp tu từ lập cấu trúc: sử dụng những cụm từ, hoặc kiểu câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn. + Biện pháp tu từ đối: sử dụng những từ ngữ (cùng từ loại) hoặc câu (cùng cấu trúc) sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cho lời văn
--	--

Nội dung 2: ĐỌC VĂN BẢN 1: TÁC GIA NGUYỄN DU

2.1. Tìm hiểu khái quát:

a. Mục tiêu:

- HS biết cách đọc và tìm hiểu nghĩa của một số từ trong phần chú thích
- HS nhận biết được những thông tin chính trong tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

b. Nội dung:

- HS đọc, quan sát SGK và tìm thông tin.
- GV hướng dẫn HS đọc văn bản và nắm rõ thông tin quan trọng và nghĩa một số từ Hán Việt ở phần chú thích

c. Sản phẩm:

- Các tài liệu HS sưu tầm
- Phiếu học tập
- Câu trả lời; chốt kiến thức cơ bản về tác giả.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: (1) GV hướng dẫn cách đọc: - GV yêu cầu HS đọc văn bản trước khi đến lớp, tóm tắt vào vở những nội dung cơ bản. - Trên lớp: + Cho HS đọc thầm, chọn đọc thành tiếng một vài mục cần nhấn mạnh.	* ĐỌC VĂN BẢN - Đọc - Tìm hiểu chú thích và giải thích từ khó SGK

+ Hướng dẫn HS chú ý các câu hỏi gợi ý ở bên phải văn bản, thử trả lời nhanh các câu hỏi đó. + Tìm hiểu chú thích SGK để hiểu chính xác văn bản. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS đọc VB, giải thích nghĩa từ khó. + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Tổ chức trao đổi + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV- nhận xét cách đọc của HS.	
---	--

2.2. Khám phá văn bản:

a. Mục tiêu:

- Nhận biết được những thông tin chính trong tiểu sử của Nguyễn Du.
- Giúp học sinh nhận biết được những đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật trong sáng tác chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Du từ đó vận dụng vào việc đọc hiểu các sáng tác tiêu biểu của Nguyễn Du.
- Hiểu được những đóng góp to lớn của Nguyễn Du đối với nền văn hóa, văn học dân tộc.

b. Nội dung:

- HS quan sát SGK, thực hiện theo hướng dẫn để tìm hiểu nội dung kiến thức.
- HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

c. Sản phẩm: Phần trình bày của học sinh trên giấy A0.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: TÌM HIỂU TIỂU SỬ NGUYỄN DU: B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: - Học sinh đọc văn bản: Tác gia Nguyễn Du (thực hiện trước ở nhà) 2. Tác giả: - Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu những thông tin chính về tiểu sử, sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du thông qua phiếu học tập và hoạt động nhóm chuyên gia. Vòng 1: GV chuyển giao nhiệm vụ: HS thảo luận hoàn thành nhiệm vụ được giao theo hai vòng. B2. Thực hiện nhiệm vụ: Vòng 1: Nhóm chuyên gia: Hoàn thành PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 (HS làm việc theo 4 nhóm) + Nhóm 1: Nguyễn Du sống trong bối cảnh thời đại như thế nào? Yếu tố thời đại có ảnh	I. TIỂU SỬ: 1. Bối cảnh thời đại: - Sống trong bối cảnh thời đại đầy biến động dữ dội: + Cuối thế kỉ XVIII- đầu thế kỉ XIX: XHPKVN khủng hoảng trầm trọng đầy bóng tối, khổ đau: loạn lạc, khởi nghĩa nông dân, kiêu binh nổi loạn (tính chất bị kịch). + Diễn ra nhiều biến cố lớn: . Sự thối nát của xã hội phong kiến: Vua Lê Chiêu Thống “cồng rắn cắn gà nhà” . Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi đỉnh cao là phong trào Tây Sơn (Tây Sơn thay đổi sơn hà diệt Lê, Trịnh, diệt Xiêm, đuổi Thanh, huy hoàng một thuở; Nhà Nguyễn lập lại chính quyền chuyên chế và thống nhất đất nước, thiết lập chế độ cai trị hà khắc từ năm 1802). ➔ N/x: Tác động mạnh mẽ đến nhận thức tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Du: Nguyễn Du đã trực tiếp sống, chứng kiến và trải qua một thời kỳ lịch sử đầy biến động của dân tộc. Ông được tận mắt chứng kiến sự xa hoa của giai cấp phong kiến và thân phận con người. Điều đó đã được ghi lại trong các sáng tác của ông. 2. Gia đình: - Dòng họ Tiên Điền: Có 2 truyền thống là khoa bảng và văn hóa, văn học. - Gia đình: Quan lại (Cha là Nguyễn Nghiễm (1708-1775) từng làm tới chức Tham Tụng trong triều đình Lê;

hưởng gì tới con người Nguyễn Du? + Nhóm 2: Nguyễn Du sinh ra và lớn lên trong gia đình như thế nào? Điều này tác động gì tới con người Nguyễn Du? + Nhóm 3: Hiểu biết về quê hương Nguyễn Du? Yếu tố quê hương có ảnh hưởng gì tới con người Nguyễn Du? + Nhóm 4: Cuộc đời Nguyễn Du trải qua những thăng trầm nào? Điều này ảnh hưởng gì đến con người Nguyễn Du? Vòng 2: Nhóm mạnh ghép: + GV hướng dẫn học sinh di chuyển, gộp vào thành 2 nhóm, đảm bảo mỗi nhóm đều có đầy đủ các thành viên của cả 4 nhóm ở vòng 1 và thực hiện nhiệm vụ mới: Lập niên biểu Nguyễn Du và nhận xét về cuộc đời, con người ông.(GV có thể gợi ý để học sinh nhớ lại niên biểu về tác gia Nguyễn Trãi đã học ở bài 6, chương trình ngữ văn lớp 10 hoặc đưa ra sẵn các mốc thời gian quan trọng trong cuộc đời Nguyễn Du để định hướng cho học sinh, lúc này HS chỉ việc thảo luận, điền thông tin về Nguyễn Du liên quan đến các mốc thời gian) + Học sinh hai nhóm thảo luận, trình bày niên biểu Nguyễn Du vào giấy A0 trong vòng 5 - 7 phút. B3. Báo cáo thảo luận - Đại diện từng nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác đưa ra nhận xét B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV: Phân tích, làm rõ các yếu tố liên quan đến tiểu sử, cuộc đời Nguyễn Du cho HS hình dung lại một lần nữa về thời đại, gia đình, quê hương, những biến cố trong cuộc đời Nguyễn Du rồi nhận xét đánh giá sản phẩm các nhóm và	Mẹ là Trần Thị Tần (1740-1778), người con gái xứ Kinh Bắc; Anh trai cả là Nguyễn Khản, từng giữ chức Bồi Tụng trong phủ Chúa Trịnh). ➔ N/x: Nguyễn Du sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc, có nhiều người đỗ đạt, làm quan, có truyền thống văn chương. Điều này đã giúp Nguyễn Du có điều kiện để dùi mài kinh sử, hiểu biết về đời sống quý tộc phong kiến. 3. Quê hương: - Quê cha: Hà Tĩnh- vùng đất thuộc khúc ruột miền trung khổ nghèo, nơi có sông Lam, núi Hồng, sơn thủy hữu tình. - Quê mẹ: xứ Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca quan họ. - Nơi sinh ra và lớn lên: kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến ➔ N/x: Nguyễn Du có điều kiện tiếp nhận truyền thống văn hóa nhiều vùng khác nhau, là cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn. 4. Cuộc đời: - Thời thơ ấu và niên thiếu: sống trong gia đình phong kiến quý tộc bậc nhất ở kinh thành Thăng Long→ có điều kiện thuận lợi để: + Dùi mài kinh sử, tích lũy vốn văn hóa, văn học, làm nền tảng cho sáng tác văn chương sau này. Đỗ Tam trường năm 18 tuổi (1783). + Hiểu rõ bản chất của hàng quan lại đương thời cùng với cuộc sống phong lưu, xa hoa của giới quý tộc phong kiến → để lại dấu ấn đậm nét trong các sáng tác của Nguyễn Du. - Năm 1784 - 1788, Kiêu binh nổi loạn, phá nát dinh cơ của Nguyễn Khản, Nguyễn Huệ lên ngôi, triều đình Lê Trịnh sụp đổ, gia đình li tán, Nguyễn Du rơi vào cảnh tha hương, bẽ tắc. (Bắt đầu trải qua thời kì hơn 10 năm gió bụi lưu lạc ở quê vợ (Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam - nay thuộc tỉnh Thái Bình), ông rơi vào cuộc sống vô cùng khó khăn, thiếu thốn, cực khổ). - Năm 1802 Khi triều đình Tây Sơn diệt vong, Nguyễn Ánh lập ra triều đại mới, Nguyễn Du ra làm quan cho nhà Nguyễn cho đến khi lâm bệnh và qua đời năm 1820. ➔ N/x: Cuộc đời lắm thăng trầm giúp Nguyễn Du có điều kiện để trải nghiệm, suy ngẫm về xã hội, con người... Tạo tiền đề cho việc hình thành tài năng và bản lĩnh văn chương. * Kết luận: Nguyễn Du là một tài năng văn học bẩm sinh, có vốn tri thức uyên bác, vốn sống phong phú, một tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc, một trái tim mang nặng nỗi thương đời, thương người.
--	---

chuẩn hóa kiến thức, có thể chiếu cho học sinh tham khảo niên biểu đã làm sẵn cho học quan sát.	
Nhiệm vụ 2: TÌM HIỂU SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN DU B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Yêu cầu học sinh Dán tên các tác phẩm tương ứng với các dữ liệu từ 1 đến 5 ? - Yêu cầu học sinh hoàn thiện phiếu học tập số 2. B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh hoàn thiện phiếu học tập số 2, 3. B3. Báo cáo thảo luận: Đại diện cá nhân trình bày sản phẩm, học sinh khác nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV: nhận xét đánh giá phần trình bày của học sinh, chuẩn hóa kiến thức. ➔ GV chốt: Thơ chữ Hán Nguyễn Du chủ yếu là những vần thơ tâm tình, khắc họa hình tượng chủ thể trữ tình Nguyễn Du, một tâm trạng rất động trước mọi biến cố của cuộc đời. Đọc thơ ông, người đọc cảm nhận được một cõi lòng đau thương, tê tái, sâu kín, như ông từng nói: <i>“Ta có một tác lòng ko biết ngỏ cùng ai”</i>. Bên trong tâm sự đau thương ấy là những suy ngẫm của nhà thơ về con người, xã hội, những chiêm nghiệm sâu sắc đầy trắc ẩn về những biến động của cuộc sống đang diễn ra trước mắt. Làm thơ là cách ông đặt vấn đề trực tiếp về số phận con người trong tương giao với vận mệnh của thời đại, nhất là thời đại ông đang sống.	II. SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC: 1. Sáng tác chữ Hán: a. Thanh hiện thi tập: - Hoàn cảnh sáng tác: gồm 78 bài thơ viết trong những năm tháng bị thương nhất của cuộc đời Nguyễn Du. - Nội dung chính: + Khắc họa cuộc sống đầy bi kịch và nỗi niềm thương thân của Nguyễn Du: gia đình tan tác, anh em chia lìa, cuộc sống riêng bề tắc, cùng quần. + Thấu hiểu đồng cảm với những bất hạnh, đau thương của con người và quê hương xứ sở - Đặc sắc nghệ thuật: thơ chữ Hán, sử dụng nhiều điển tích, điển cố. b. Nam trung tạp ngâm: - Hoàn cảnh sáng tác: Gồm 40 bài thơ, sáng tác trong thời gian Nguyễn Du ra làm quan cho triều Nguyễn. - Nội dung chính: Bày tỏ nỗi chán chường, thất vọng về chốn quan trường và niềm khao khát được từ quan, về sống ẩn dật nơi quê nhà. - Đặc sắc nghệ thuật: Thơ chữ Hán, giọng điệu bi thiết, buồn thương, cảm hứng trữ tình và cảm hứng hiện thực đan xen. c. Bắc hành tạp lục: - Hoàn cảnh sáng tác: Gồm 132 bài thơ, sáng tác trong thời gian Nguyễn Du đi sứ ở Trung Quốc. - Nội dung chính: + Ca ngợi, đồng cảm với các nhân cách cao thượng và phê phán những nhân vật phản diện. VD: Phán chiêu hồn. + Phê phán XHPK chà đạp quyền sống của con người. + Cảm thông với những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội, bị đày đoạ hắt hủi. - VD: Độc Tiểu Thanh kí, Sở kiến hành. - Đặc sắc nghệ thuật: Thơ chữ Hán, các cặp thơ đối 2. Thơ chữ Nôm: a. Giới thiệu chung về sáng tác chữ Nôm: - Các sáng tác bằng chữ Nôm tiêu biểu: + Văn tế hai cô gái Trường Lưu: Gồm 98 câu, viết theo lối văn tế, bày tỏ nỗi uất hận vì mối tình với hai cô gái phường vải khác. + Thác lời trai phường nón: Gồm 48 câu, được viết bằng thể lục bát. Nội dung là thay lời anh con trai phường nón làm thơ tỏ tình với cô gái phường vải.

	+ Văn chiêu hồn: Gồm 184 câu, được theo thể thơ song thất lục bát, thể hiện tấm lòng từ bi của tác giả với cảnh khổ của muôn vạn sinh linh. + Truyện Kiều: Gồm 3254 câu thơ lục bát, là truyện thơ Nôm kể lại cuộc đời 15 năm lưu lạc của Thúy Kiều. b. Truyện Kiều: * Nguồn gốc đề tài, cốt truyện và vị trí của Truyện Kiều - Nguồn gốc đề tài, cốt truyện: + Hình thức truyện thơ nôm, thể thơ lục bát + Gồm 3254 câu thơ kể về cuộc đời 15 năm lưu lạc của Thúy Kiều. + Tiếp thu đề tài, cốt truyện từ “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) → Biểu hiện của hiện tượng giao lưu và sáng tạo văn hóa. - Vị trí: + Truyện Kiều là kiệt tác của văn học trung đại Việt Nam, có sức cuốn hút mãnh liệt. + Hòa nhập vào đời sống, hình thành những hình thức sinh hoạt văn hóa, văn học độc đáo của người Việt: vịnh Kiều, lấy Kiều, bói Kiều, đồ Kiều.. + Là nguồn đề tài, cảm hứng lớn cho nhiều loại hình nghệ thuật, là đối tượng khám phá của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. * Giá trị tư tưởng: - Truyện Kiều chứa đựng tư tưởng nhân đạo lớn lao, sâu sắc, độc đáo: + Tôn vinh vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ. + Trân trọng, đồng cảm với khát vọng tình yêu, khát vọng sống tự do của con người. * Giá trị nghệ thuật: - Cách tổ chức cốt truyện theo mô hình chung của truyện thơ nôm gồm 3 phần: Gặp gỡ - Chia li – Đoàn tụ, tuy nhiên ở mỗi phần đều có sáng tạo độc đáo. - Nghệ thuật xây dựng nhân vật chân thực, sinh động với diện mạo mới, tính cách mới từ ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động... đến diễn biến nội tâm. - Ngôn ngữ: phát huy vẻ đẹp phong phú, kì diệu của tiếng Việt, sử dụng một cách sáng tạo các yếu tố ngôn ngữ vay mượn. - Thể thơ lục bát truyền thống.
--	---

2.3: Tổng kết

a. Mục tiêu:

- Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học, đánh giá khái quát về vị trí và những đóng góp của Nguyễn Du trong nền văn học trung đại Việt Nam

b. Nội dung:

HS trả lời cá nhân.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV chuyển giao nhiệm vụ: (HS làm việc cá nhân) Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học, đánh giá khái quát về vị trí của Nguyễn Du trong nền văn học trung đại Việt Nam.	III. Tổng kết Với những đóng góp to lớn cho nền văn học dân tộc và tư tưởng nhân đạo sâu sắc, cao cả, Nguyễn Du được suy tôn là Đại thi hào của dân tộc Việt Nam, được tổ chức UNESCO vinh danh là Danh nhân văn hóa của nhân loại.
B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, khái quát lại toàn bộ bài học để trả lời câu hỏi.	
B3. Báo cáo thảo luận: HS chia sẻ ý kiến của bản thân với các bạn.	
B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	

PHIẾU HỌC TẬP (Nếu có)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

? Trình bày những hiểu biết của em về tiểu sử tác giả Nguyễn Du theo gợi ý sau:

- + Thời đại xã hội Nguyễn Du sống
- + Hoàn cảnh xuất thân: gia đình, dòng họ
- + Quê hương: nơi sinh ra, sinh sống, quê cha, quê mẹ...
- + Các mốc thời gian quan trọng trong cuộc đời Nguyễn Du
- ? Nhận xét khái quát về tiểu sử, cuộc đời Nguyễn Du.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

a. . Dựa vào SGK và những thông tin đã tìm hiểu, hãy hoàn thành phiếu học tập về các tác phẩm chữ Hán của Nguyễn Du

Tác phẩm	Văn tự	Số lượng, hoàn cảnh sáng tác	Nội dung chính	Đặc sắc nghệ thuật
Thanh Hiên thi tập				
Nam trung tạp ngâm				
Bắc hành tạp lục				

b. Đánh giá khái quát về các sáng tác của Nguyễn Du (Văn tự và thể loại)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nguồn gốc, hoàn cảnh ra đời	
Thể loại, thể thơ	
Dung lượng	
Tóm tắt nội dung cốt truyện	
Giá trị nội dung, nghệ thuật	

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:

- Củng cố, nâng cao kiến thức cơ bản về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.
- Hình thành kỹ năng sử dụng sơ đồ tư duy để ghi nhớ kiến thức cơ bản cho học sinh.

b. Nội dung:

- Trình bày khái quát về tiểu sử, sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du bằng sơ đồ tư duy
- Kể tên những tác phẩm văn học, nghệ thuật nói về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

c. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy và trình bày của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: (HS làm việc cá nhân) Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học, đánh giá khái quát về vị trí của Nguyễn Trãi trong nền văn học trung đại Việt Nam bằng sơ đồ tư duy Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, vẽ sơ đồ tư duy khái quát lại toàn bộ bài học và làm bài tập số 7 – SGK. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trình bày sản phẩm Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	+ Sơ đồ tư duy + Kể tên những tác phẩm văn học, nghệ thuật nói về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du: “<i>Vịnh cù Tiên Điền</i>” (Nguyễn Bính); “<i>Gửi Kiều cho em năm đánh Mỹ</i>”, “<i>Độc Kiều</i>” (Chế Lan Viên); “<i>Kính gửi cù Nguyễn Du</i>” (Tố Hữu)....

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du để viết đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ).
- Hình thành cho học sinh kỹ năng tạo lập văn bản.
- Kiểm tra, đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức bài học của học sinh.

b. Nội dung:

- Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) bàn về một nét độc đáo trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du

c. Sản phẩm: bài viết của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Nét độc đáo trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du là gì ? - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: (NL giải quyết vấn đề)	Giá trị nhân bản đặc sắc của tư tưởng Nguyễn Du trước hết được thể hiện ở vấn đề quyền sống của con người, của những người nghệ sĩ, những văn nghệ sĩ. Ông đã thấy ý nghĩa xã hội của người nghệ sĩ, người cống hiến cho cuộc đời những giá trị tinh thần tốt đẹp. Nhà văn nhà thơ không chỉ cần quan tâm, đồng cảm với những nạn nhân của xã hội phong kiến theo nghĩa những người đói cơm rách áo cần được chăm lo bảo vệ mà còn phải biết thương yêu, trân trọng những chủ nhân của các giá trị văn hoá tính thần. Khi những chủ nhân này là người phụ nữ thì sự đồng cảm của nhà thơ lại có ý nghĩa sâu sắc hơn. Điều này được thể hiện rõ nhất qua bài thơ chữ Hán : <i>Độc Tiểu Thanh kí</i>. Với <i>Độc Tiểu Thanh kí</i>, Nguyễn Du vừa khóc người vừa khóc mình. Bao đời nay, lòng thương người vẫn là một biểu hiện của tấm lòng nhân đạo cao cả. Còn biết tự thương mình là một nét mới mang tính thần nhân bản của thời đại cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, thời đại con người không chỉ ý thức về nhân phẩm, về tài năng cá nhân mà còn thức tỉnh nỗi đau của chính mình. Tự thương cũng là một nét mới trong tinh thần nhân bản của Nguyễn Du vì đó chính là sự tự ý thức, là bằng nước mắt mà thấm in bản ngã của mình để chống lại sự chi phối của quan niệm phi ngã, vô ngã. Cái độc đáo của chủ nghĩa nhân đạo Nguyễn Du còn được thể hiện ở phương diện : khẳng định con người thức tỉnh, con người ý thức.

4. Củng cố:

5. HDVN: Đọc và chuẩn bị trước bài văn bản 2: Trao Duyên.

Ngày soạn:

BÀI 6: NGUYỄN DU – NHỮNG ĐIỀU TRONG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG

Thời gian thực hiện: 11 tiết

(Đọc: 07 tiết, Thực hành tiếng Việt: 01 tiết, Viết: 02 tiết, Nói và nghe: 01 tiết)

PHẦN 1: ĐỌC

Tiết 57,58,59 VĂN BẢN 2: TRAO DUYÊN – TRÍCH TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

(03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Hiểu được diễn biến tâm trạng đầy phức tạp của Thúy Kiều trong đêm trao duyên. Qua đó, thấy được sự đồng cảm sâu sắc của Nguyễn Du đối với hoàn cảnh đau khổ của nhân vật.
- Phân tích được nghệ thuật nghệ thuật của Nguyễn Du trong việc miêu tả thế giới nội tâm phong phú, phức tạp của nhân vật và sử dụng ngôn ngữ văn học.

2. Về năng lực knnt.11 BD 3823

2.1. Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

2.2. Năng lực chuyên biệt: Năng lực đọc - hiểu văn bản truyện thơ theo đặc trưng thể loại; năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học; năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản; năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về các nội dung trong văn bản.

3. Phẩm chất: Biết đồng cảm với tình yêu tha thiết, mãnh liệt và nỗi đau khổ sâu sắc của Thúy Kiều; cảm nhận được tấm lòng yêu thương, thấu hiểu, sự trân trọng của Nguyễn Du dành cho con người, đặc biệt là người phụ nữ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

1.1. Chuẩn bị của giáo viên: Giáo án; một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học; máy chiếu, máy tính; bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

1.2. Chuẩn bị của học sinh: Sách giáo khoa, Sách bài tập Ngữ văn 11, soạn bài ở nhà theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài trong sách giáo khoa. **11 BD**

2. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, tài liệu nghiên cứu về Truyện Kiều.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế và kết nối bài học cho học sinh.

b. Nội dung: Kiến thức liên quan đến bài học.

c. Sản phẩm: Những bài đọc diễn cảm của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

- Giáo viên cho các đội thi đọc trước lớp một số đoạn trích trong Truyện Kiều và một số bài thơ viết về mối tình Kim Kiều hoặc sự kiện trao duyên đã giao cho học sinh chuẩn bị: Các đội thi có thể chọn hai trong số các đoạn trích sau:

+ Kim - Kiều gặp gỡ trong ngày hội đạp thanh (từ câu “Ngày xuân con én đưa thoi” đến câu “Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiet tha”);

+ Kim Trọng tương tư Thúy Kiều (từ câu “Chàng Kim từ lại thư song” đến câu “Đầy thềm hoa rụng biết người ở đâu?”);

+ Kim Kiều đính ước thề nguyên (từ câu “Cửa ngoài vội rủ rèm che” đến câu “Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”);

+ Kim Trọng trở về vườn Thúy (từ câu “Từ ngày muôn dặm phù tang” đến câu “Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?”).

+ Chùm thơ Vịnh Kiều (Hội ngộ vườn Thúy, Kiều thề nguyên với Kim Trọng, Kiều cậy em thay lời,...) của Chu Mạnh Trinh; Tâm sự nàng Thúy Vân của Trương Nam Hương;...

- GV dẫn dắt vào bài mới: Qua các đoạn trích thơ và các bài thơ mà các em vừa đọc diễn cảm trên, ta thấy mối tình Kim - Kiều được Nguyễn Du miêu tả như một "thiên tình sử" tuyệt đẹp.

Mộng Liên Đường chủ nhân đã từng nói về mối tình này: “Khi lai láng tình thơ,[...] khi duyên ưa kim cái non biền thê bồi” thế rồi bỗng đâu “cửa nhà tan tác”, oan sai ập đến khiến một người con gái tài sắc như Thúy Kiều phải trải qua biết bao khổ đau của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến: gia đình li tán, tình yêu tan vỡ, làm gái thanh lâu, làm vợ lẽ,... Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu đoạn trích *Trao duyên* để thấu hiểu một phần nỗi đau “mệnh bạc” trong chuỗi đời lênh đênh phiêu dạt của nàng Kiều - nỗi đau vì bị kịch tình yêu tan vỡ.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên chia lớp thành hai đội tổ chức Cuộc thi đọc diễn cảm những đoạn trích hoặc bài thơ có liên quan đến mối tình Kim – Kiều hoặc sự kiên trao duyên đã được chuẩn bị ở nhà. Mỗi nhóm cử một đội trưởng lên bốc thăm thứ tự đọc thơ của đội mình. Đội nào đọc đúng và diễn cảm hơn, đội ấy sẽ chiến thắng. B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh sắp xếp các đoạn trích thơ hoặc bài thơ trong nội dung đã chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh thi đọc diễn cảm thơ. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên nhận xét, đánh giá phần thực hiện hoạt động khởi động của lớp và dẫn dắt vào bài học.	Các bài đọc diễn cảm thơ của học sinh.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung khái quát về đoạn trích “Trao duyên”.

b. Nội dung: Học sinh sử dụng sách giáo khoa, chốt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi của giáo viên về các nội dung: hoàn cảnh ra đời, xuất xứ đoạn trích; nhan đề đoạn trích; nhân vật trữ tình; thể thơ; cảm hứng chủ đạo; bố cục đoạn trích.

c. Sản phẩm học tập: Phiếu bài tập, câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thành tiếng đoạn trích “Trao duyên” và lưu ý các em những chỉ dẫn về chiến lược đọc được trình bày trong các thẻ. - Giáo viên gọi một học sinh đọc diễn cảm đoạn trích. Một học sinh khác đọc phần chú thích để cả lớp nắm được các từ khó trong văn bản. Khuyến khích học sinh đọc thuộc lòng văn bản. - Giáo viên có thể đọc mẫu một vài đoạn và hướng dẫn sử dụng thẻ đọc. Ví dụ: Thẻ thứ nhất giúp người đọc hình dung bối cảnh của cuộc trao duyên (thời gian, không gian, hoàn cảnh của nhân vật), từ	1. Hoàn cảnh, xuất xứ đoạn trích - Đoạn trích là lời của Thúy Kiều nói với Thúy Vân khi muốn Vân thay nàng trả nghĩa cho Kim Trọng. - Vị trí: Đoạn trích thuộc phần 2 của tác phẩm từ câu 711 đến câu 758: Gia biến và lưu lạc. 2. Nhan đề: “Trao duyên” được hiểu là hành động gửi duyên, gửi tình của mình cho người khác, nhờ họ nối lại mối duyên dang dở của mình. - Nhan đề “Trao duyên”: Gia đình Thúy Kiều bị vu oan, nàng buộc phải hy sinh tình yêu của mình với chàng Kim, chấp nhận bán mình để chuộc cha và em. Sau khi đã chuộc cha và em

đó nhận biết được cảnh ngộ bi kịch và tâm trạng của Thúy Kiều dẫn đến sự kiện trao duyên. 2. Tác phẩm Sau đó, giáo viên phát phiếu học tập để tìm hiểu khái quát về tác phẩm. - Học sinh đọc thông tin được cung cấp trong sách giáo khoa và hoàn thành phiếu học tập. - Học sinh tìm hiểu khái quát về tác phẩm: Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác; ý nghĩa nhan đề; nhân vật trữ tình; cảm hứng chủ đạo, thể thơ và cách phân chia bố cục. - Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh làm việc cá nhân và hoàn thành phiếu bài tập. Bước 3. Báo cáo và thảo luận - Học sinh chia sẻ, báo cáo sản phẩm vừa làm được. - Giáo viên gọi các học sinh khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu còn thiếu) cho phần trình bày của bạn. Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt những kiến thức cơ bản.	về nhà, lo chu toàn mọi việc, ngay đêm cuối cùng trước khi đi theo Mã Giám Sinh, nàng một mình thao thức với nỗi niềm riêng: suy nghĩ về mối duyên dang dở, rồi nhờ em gái là Thúy Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng. => Nhan đề đã thể hiện được chủ đề của đoạn trích. 3. Nhân vật trữ tình: Nhân vật trữ tình trong đoạn trích là người con gái tài sắc vẹn toàn Thúy Kiều nhưng vì chữ hiếu phải hi sinh chữ tình. 4. Cảm hứng chủ đạo: Thương xót cho nỗi đau của nàng Kiều khi lâm vào bi kịch tình yêu; xót xa trước thế lực của đồng tiền khiến con người lâm vào tình cảnh trái ngang. 5. Thể thơ: Lục bát. 6. Bố cục - Bố cục chia 4 phần: + Phần 1: (12 câu đầu): Bối cảnh của cuộc trao duyên (không gian, thời gian, hoàn cảnh của nhân vật) và lời hỏi han của Thúy Vân. + Phần 2: (12 câu tiếp): Thúy Kiều tìm cách thuyết phục, trao duyên cho Thúy Vân. + Phần 3: (14 câu tiếp): Thúy Kiều trao kỉ vật cho em và dặn dò em. + Phần 4: (10 câu còn lại): Tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng của Thúy Kiều.
--	---

Nội dung 2: KHÁM PHÁ VĂN BẢN

a. Mục tiêu: Học sinh khám phá vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của văn bản.

b. Nội dung: Từ nỗi đau của tình yêu tan vỡ, ta thấy toát lên vẻ đẹp nhân cách của Thúy Kiều. Vì chữ hiếu, Kiều phải tự nguyện bán mình chuộc cha theo đúng đạo lí truyền thống của người Việt: “Làm con trước phải đền ơn sinh thành”. Qua đó, các em nhận ra được vẻ đẹp nghệ thuật của đoạn trích “Trao duyên”: Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật; ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động.

c. Sản phẩm: Sản phẩm phiếu học tập của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên tổ chức hoạt động thảo luận theo cặp - hướng dẫn học sinh tìm hiểu 12 câu	II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN 1. Mười hai câu đầu: Bối cảnh của cuộc trao duyên Khái quát về bối cảnh diễn ra cuộc trao duyên

thơ đầu: Cảm nhận ban đầu của em về 12 câu thơ đầu? Nội dung chính của 12 câu này là gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy nghĩ chuẩn bị câu trả lời

Bước 3: Báo cáo và thảo luận

Giáo viên gọi học sinh trả lời, các bạn còn lại nhận xét, đánh giá và bổ sung cho câu trả lời của bạn (nếu câu trả lời còn thiếu ý)

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện

Giáo viên đánh giá hoạt động học của học sinh và chốt chuẩn kiến thức cơ bản học sinh cần ghi nhớ.

Nhiệm vụ 2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Giáo viên tổ chức hoạt động thảo luận nhóm - hướng dẫn học sinh tìm hiểu 12 câu thơ tiếp:

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1 (NHÓM 1, 2)	
- Em nhận xét gì về ngôn ngữ của Thúy Kiều đối với Thúy Vân?	
- Ngôn ngữ của Nguyễn Du trong đoạn thơ có gì gần gũi với cách nói của dân gian?	

- Sau đêm thề nguyện giữa Kim Trọng và Thúy Kiều, Kim Trọng phải về Liễu Dương gấp để hộ tang chú. Tai nạn ập đến nhà Kiều vì sự vu oan của thằng bán tơ. Cha và em trai bị đánh đập tàn nhẫn, của cải bị cướp sạch. Kiều buộc phải bán mình chuộc tội cho cha và em.

- Công việc nhà tạm ổn, nhưng mối tình Kim – Kiều tan vỡ. Chỉ còn lại một đêm nay thôi, ngày mai nàng phải đi theo Mã Giám Sinh bắt đầu những chuỗi ngày lưu lạc.

- Thúy Kiều đã trăn trở suy nghĩ đến tàn canh vì nàng đã bắt đắc dĩ mà bội ước với lời thề nguyện năm xưa cùng chàng Kim. Giữa đêm khuya thanh vắng, nơi căn phòng - không gian quen thuộc, nàng đã khóc vì “thiên tình sử” tuyệt đẹp của mình tan vỡ.

- Giữa lúc tâm trí đang rối bời, Thúy Vân đã đến bên chị hỏi han. Lúc này Thúy Kiều như có một điểm tựa để giải bày nỗi lòng của mình. Nàng còn trăn trở vì mối nợ tình với chàng Kim. Kiều định nhờ cậy Thúy Vân trả nghĩa cho Kim Trọng nhưng nàng ngượng ngịu khó cất thành lời.

=> Qua bối cảnh trên, ta thấy Kiều là người con gái suy nghĩ ven toàn. Nàng đặt chữ hiếu lên đầu nhưng không nguôi nghĩ về người yêu trong nỗi đau của kẻ phụ tình.

2. Mười hai câu thơ tiếp theo: *Thúy Kiều tìm cách thuyết phục, trao duyên cho Thúy Vân.*

* **2 câu đầu:** hoàn cảnh đặc biệt khác thường.

- **Cây:**

+ nhờ cậy (cây - thanh trắc → âm điệu nặng nề gợi sự quẫn quai, đau đớn, khó nói; nhờ - thanh bằng).

+ tin cậy: tin tưởng.

+ trông cậy: hàm ý hi vọng tha thiết của một lời trăng trối, có ý tựa nương, gửi gắm, vật nài, tin tưởng nơi quan hệ ruột thịt. Nàng dùng từ này vì việc nàng cậy nhờ vừa đột ngột vừa rất quan trọng với cả hai người.

- **Chịu:**

+ nhận (tự nguyện).

+ nài ép, bắt buộc, không nhận không được.

- **Lạy:** thái độ kính cẩn với người bề trên hoặc với người mình hàm ơn.

- <i>Tâm trạng của Kiều khi nói được ra điều mình muốn nói?</i>		- <i>Thưa</i>: thái độ kính cẩn, trang trọng. => <i>Hoàn cảnh đặc biệt khác thường</i>: Kiều là người hiền lụy, mang ơn chính người em gái ruột của mình. * 10 câu tiếp: - <i>Tương tư</i>: tình yêu nam nữ; “gánh tương tư”. => Người xưa xem tình yêu là một gánh nghĩa vụ, gánh nặng, chữ tình đi liền với chữ nghĩa, giữa những người yêu nhau có mối duyên tiền định, sẵn có từ kiếp trước. - Câu 3: sự dang dở, tình yêu tan vỡ. - <i>Mối tơ thừa</i> - mối tình duyên Kim - Kiều: + cách nói nhún mình. + trân trọng với Vân vì nàng hiểu sự thiệt thòi của em. - <i>Mặc em</i>: phó mặc, ủy thác → vừa có ý mong muốn vừa có ý ép buộc Thúy Vân phải nhận lời. => Câu 3- 4: Thúy Kiều mong muốn, ép buộc Thúy Vân thay mình nối duyên cùng Kim Trọng. - Câu 5 - 8: <i>Lí do trao duyên</i> - kể lại vắn tắt câu chuyện tình yêu của Kiều- Kim: + Trót thề nguyên định ước với chàng Kim: “<i>Kể từ khi gặp chàng Kim Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề</i>” + Tai họa bất kì: “<i>Sự đâu sóng gió bất kỳ Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai</i>” - Câu 9 - 12: lời thuyết phục Thúy Vân của Kiều: + <i>Ngây xuân</i> - phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ cho tuổi trẻ. + <i>Lí do thứ nhất</i>: Thúy Vân còn trẻ: “<i>Ngày xuân em hãy còn dài</i>”. + <i>Lí do thứ hai</i>: Viện đến tình cảm chị em ruột thịt, Kiều mong Vân thay mình trả nghĩa với chàng Kim. Thành ngữ “<i>thịt nát xương mòn</i>”, “<i>ngậm cười chín suối</i>” => chỉ cái chết. + <i>Lí do thứ ba</i>: Được vậy thì Kiều có chết cũng được mãn nguyện, thơm lây vì em đã giúp mình sống trọn nghĩa với chàng Kim. * Phẩm chất của Thúy Kiều: + Sắc sảo khôn ngoan. + Luôn nghĩ đến người khác hơn cả bản thân mình, đức hi sinh, lòng vị tha.
- <i>Cảm nhận của em về nhân vật Thúy Kiều?</i>		

- Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm ra bảng phụ.

Bước 3: Báo cáo và thảo luận

- Đại diện học sinh trình bày sản phẩm.

- Giáo viên gọi hs nhận xét chéo, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện

- Giáo viên nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Nhiệm vụ 3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Giáo viên tổ chức hoạt động thảo luận nhóm - hướng dẫn học sinh tìm hiểu 14 câu thơ tiếp:

PHIẾU BÀI TẬP (Nhóm 3, 4)	
- Kiều trao kỉ vật cho em trong tâm trạng như thế nào?	
- Những kỉ vật thiêng liêng này có ý nghĩa như thế nào đối với Kiều.	
- Kiều đã dự đoán trước số phận của mình như thế nào?	
- Tâm trạng Kiều đến đây như thế nào.	
- Sau khi trao kỉ vật, Thúy Kiều dặn em điều gì? Tâm trạng của Kiều lúc bấy giờ?	

- Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm ra bảng phụ.

Bước 3: Báo cáo và thảo luận

- Đại diện học sinh trình bày sản phẩm.

- Giáo viên gọi hs nhận xét chéo, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

3. Mười bốn câu tiếp: Thúy Kiều trao kỉ vật cho em và dặn dò em.

* Câu 13 - 14:

“Chiếc vành với bức tờ mây

Duyên này thì giữ vật này của chung”

- Thúy Kiều trao kỉ vật tình yêu cho Thúy Vân:

chiếc vành, bức tờ mây:

+ Với người ngoài cuộc: ko có giá trị vật chất đáng kể.

+ Với Thúy Kiều: quý giá, gợi tình cảm sâu nặng, lời thề ước thiêng liêng của Kim-Kiều.

- *Của chung*:

+ của Kim, Kiều.

+ nay còn là của Vân.

=> tiếc nuối, đau đớn.

=> Kiều chỉ có thể trao duyên (nghĩa) nhưng tình không thể trao.

=> Nghĩ đến cái chết.

- *Của tin*: phím đàn, mảnh hương nguyên - những vật gắn bó, gợi tình yêu Kim- Kiều.

=> Trao kỉ vật cho em, lí trí Kiều bảo phải trao nhưng tình cảm thì muốn níu giữ. Biết bao giằng xé trong hai chữ “của chung” ấy. Biết bao tiếc nuối, đau đớn. Nàng tự nhận mình là “người mệnh bạc”- người có số phận bất hạnh. Nàng chỉ có thể phó thác cho Vân việc nối mối duyên dang dở với Kim Trọng để trả nghĩa cho chàng chứ ko thể trao tình yêu. Nên sau khi trao kỉ vật, trao duyên rồi nhưng nàng không tìm được sự thanh thản. Nàng coi mình như đã chết...

* Câu 15 - 24:

- Cảnh sum họp của Kim Trọng - Thúy Vân:

=> Linh hồn cô độc, bất hạnh của Thúy Kiều.

+ tình yêu thủy chung, mãnh liệt.

+ ý thức ngày càng rõ hơn về bi kịch của Thúy Kiều.

- *Ngày xưa* - thời gian quá khứ xa xôi - thời gian tâm lí, chia cuộc đời Kiều làm hai mảng đối lập:

Quá khứ >< Hiện tại
hạnh phúc, tươi đẹp, rực rỡ, chia li, tan vỡ đột ngột, thảm khốc.

=> Quá khứ đã trở thành ảo ảnh vô cùng xa xôi.

Kiều tự độc thoại nội tâm của mình như thế nào ở đoạn kết?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm ra bảng phụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện HS trình bày sản phẩm.

- GV gọi hs nhận xét chéo, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

các câu cảm thán gọi tình yêu mãnh liệt nhưng sự chia biệt là vĩnh viễn. Bi kịch càng lên cao, Kiều càng đau đớn, tuyệt vọng đến mê sảng, quên cả ý tứ để chuyển sang nói với người vắng mặt là chàng Kim. => Thúy Kiều từ chỗ nhận mình là người mệnh bạc, giờ lại tự nhận là người phụ bạc chàng Kim. Vì vậy, đang độc thoại, nàng quay sang đối thoại tưởng tượng với Kim Trọng, gọi tên chàng trong đớn đau đến mê sảng. Cái lạy ở đây khác với cái lạy ở phần đầu. Kiều nhận tất cả lỗi về mình nhưng nào nàng có lỗi gì ...

=> Hai câu cuối của đoạn trích, chúng ta còn thấy nàng đau đớn , tuyệt vọng đến ngất đi: “*Cạn lời hồn ngất máu say/ Một hơi lặng ngất, đôi tay giá đông*”...

Nội dung 3: TỔNG KẾT

a. Mục tiêu: Học sinh nhận thức được giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích.

b. Nội dung: Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du; vẻ đẹp nghệ thuật: nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, ngôn ngữ, hình ảnh...

c. Sản phẩm: Học sinh trả lời được giá trị nội dung và nghệ thuật của bài.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ Từ phần khám phá văn bản, em hãy nêu khái quát nội dung và nghệ thuật của đoạn trích “Trao duyên”? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo thảo luận Cá nhân trả lời câu hỏi, học sinh khác nhận xét và bổ sung (nếu học sinh trước trả lời chưa đủ ý) Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt lại các chia sẻ.	III. Tổng kết 1. Nội dung - Qua đoạn trích “Trao duyên”, tác giả Nguyễn Du đã khắc họa được bi kịch tình yêu, cùng với thân phận bất hạnh cũng như nhân cách cao đẹp của Thúy Kiều. 2. Nghệ thuật - Nghệ thuật khắc họa nội tâm nhân vật. - Sử dụng hình ảnh tượng trưng, ước lệ... - Sử dụng thành công ngôn ngữ, thể thơ của dân tộc.

PHIẾU HỌC TẬP

Họ và tên.....

Lớp.....

PHIẾU HỌC TẬP (SỐ 1)

TÌM HIỂU KHÁI QUÁT ĐOẠN TRÍCH “TRAO DUYÊN”

- Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác:

Họ và tên.....		Lớp.....	
PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 (NHÓM 1, 2) TÌM HIỂU ĐOẠN THƠ TỪ CÂU 13 ĐẾN CÂU 24			
- Em nhận xét gì về ngôn ngữ của Thuý Kiều đối với Thuý Vân?			
- Ngôn ngữ của Nguyễn Du trong đoạn thơ có gì gần gũi với cách nói của dân gian?			
- Tâm trạng của Kiều khi nói được ra điều mình muốn nói?			
- Cảm nhận của em về nhân vật Thuý Kiều?			
..... - Nhân vật trữ tình: - Cảm hứng chủ đạo: - Thể thơ: - Bố cục: Nhận xét:..... 			
Họ và tên.....		Lớp.....	
PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2 (NHÓM 3, 4) TÌM HIỂU ĐOẠN THƠ TỪ CÂU 25 ĐẾN CÂU 38			
- Kiều trao kỉ vật cho em trong tâm trạng như thế nào?			
- Những kỉ vật thiêng liêng này có ý nghĩa như thế nào đối với Kiều.			
- Kiều đã dự đoán trước số phận của mình như thế nào?			
- Tâm trạng Kiều đến đây như thế nào.			

- Sau khi trao kỉ vật, Thúy Kiều dặn em điều gì? Tâm trạng của Kiều lúc bấy giờ?	
--	-------------------------

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu cảm nhận của em về nhân vật Thúy Kiều qua đoạn trích “Trao duyên”.

b. Nội dung:

Học sinh thực hành viết kết nối đọc theo hướng dẫn của giáo viên.

c. Sản phẩm: Bài viết của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên giao nhiệm vụ: - Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu cảm nhận của em về nhân vật Thúy Kiều qua đoạn trích “Trao duyên”. - Gợi ý: + Giới thiệu đoạn trích. + Giới thiệu nhân vật. + Cảm nhận của bản thân - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình. Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt lại các bài viết, lựa chọn các bài viết tốt để cả lớp tham khảo.	Bài tham khảo “Trao duyên” là một trong những đoạn trích tiêu biểu của “Truyện Kiều” đã thành công trong việc khắc họa tâm lý của nhân vật Thúy Kiều và tái hiện lại cuộc tình bi kịch của cô. Thúy Kiều là một cô gái xinh đẹp, không thể theo đuổi tình yêu của mình và phải hy sinh hạnh phúc của mình vì gia đình. Tình yêu giữa cô và Kim Trọng đẹp đẽ, họ có nhiều kỉ niệm đẹp cùng nhau, hẹn thề, trao tín vật. Nhưng cuộc đời luôn có những điều khó lường, và vì hi sinh cho gia đình, Thúy Kiều buộc phải gả cho Mã Giám Sinh. Nàng đau đớn và khóc than, nhưng vẫn trao tín vật và thuyết phục em gái mình thay mình đến với Kim Trọng. Qua đoạn “Trao duyên”, ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp của Thúy Kiều - một người con gái tài năng, hiểu thảo, giàu tình cảm và chung thủy, nhưng cuộc đời lại trở trêu và không công bằng với cô.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu hoạt động

Học sinh thể hiện được tinh thần nhân đạo, đồng cảm với nỗi đau, số phận con người, biết trân trọng những giá trị văn hoá của dân tộc.

b. Nội dung thực hiện

Trước bi kịch tình yêu tan vỡ của nàng Kiều, Nguyễn Du xót xa, thương cảm với nỗi đau khổ của nàng. Từ đó, đoạn trích có giá trị tố cáo xã hội sâu sắc; trân trọng phẩm chất cao quý của Thúy Kiều – một người con gái hiểu thảo.

c. Sản phẩm: kết quả bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: Liên hệ đoạn trích với cuộc sống, nếu em là nhân vật Thúy Kiều ở thời đại ngày nay, đứng trước cảnh gia biến, em có xử lí giống Thúy Kiều không? Tại sao? Là nữ sinh thời 4.0, em học được ở Thúy Kiều điều gì?	Gợi ý phần trả lời của học sinh Học sinh thảo luận nhóm (4 em/nhóm) rồi trả lời các yêu cầu giáo viên đưa ra.
--	---

Học sinh thảo luận và thực hiện. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy ngẫm và thực hiện. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình. Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	
--	--

IV. Củng cố: Học sinh làm một số câu hỏi trắc nghiệm mà giáo viên đưa ra.

V. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn tập kiến thức đã học.
- Soạn bài “Độc Tiểu Thanh kí” – Nguyễn Du

Ngày soạn:

BÀI 6: NGUYỄN DU – NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG PHẦN ĐỌC

Tiết 60,61

- VĂN BẢN 3: ĐỘC TIỂU THANH KÍ (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Dựa trên những hiểu biết chung về tác giả và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du, đọc hiểu nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản của Độc Tiểu Thanh kí. Từ đó, vận dụng vào việc đọc hiểu các sáng tác chữ Hán của Nguyễn Du. Cụ thể:

- Tiếng khóc cho số phận người phụ nữ tài sắc bạc mệnh đồng thời là tiếng nói khao khát tri âm của nhà thơ.
- Hình ảnh thơ mang ý nghĩa biểu trưng sâu sắc.
- Nghệ thuật đối trong thơ Đường luật, đặc biệt phương diện đối về ý.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: khi trao đổi, thảo luận về vẻ đẹp của bài thơ.
- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.2. Năng lực riêng biệt

- Năng lực cảm thụ văn học, năng lực ngôn ngữ.
- Năng lực đọc hiểu văn bản chữ Hán theo đặc trưng thể loại.

3. Về phẩm chất:

Nhân ái: Đồng cảm với những kiếp người tài hoa bạc mệnh trong xã hội; biết yêu thương, trân trọng những giá trị tinh thần cao đẹp và những con người làm nên giá trị tinh thần ấy.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập.

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học.
- b. Nội dung:** Học sinh nhận thức được trào lưu nhân đạo chủ nghĩa giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, đặc biệt là đề tài về người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Du.
- c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh.
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Gv tổ chức trò chơi truy tìm mảnh ghép. Luật chơi: có 4 mảnh ghép, khi trả lời đúng câu hỏi, các em sẽ lần lượt lật các mảnh ghép để khám phá bức tranh cần tìm. Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv đặt câu hỏi: + Câu 1: “Sống làm vợ khắp người ta Hại thay thác xuống làm ma không chồng”. Hai câu thơ nói về nhân vật nào? + Câu 2: Vẻ đẹp của nhân vật nào được đề cập trong hai câu thơ sau: “Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”. + Câu 3 Điền các từ còn thiếu vào dấu (...)? “Đau đớn thay, phận Lời rằng ... cũng là lời chung” + Câu 4: Câu thơ “Lạ gì bỉ sắc tư phong/Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen” thể hiện quan niệm gì của người xưa? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh làm việc cá nhân trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Hs trình bày kết quả. Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện: Gv nhận xét, đánh giá, kết quả như Dự kiến sản phẩm.	Câu 1: Đạm Tiên Câu 2: Thuý Kiều Câu 3: Đàn bà/ bạc mệnh. Câu 4: Hồng nhan bạc mệnh. Bức tranh nàng Tiểu Thanh. Gv nhận xét, dẫn vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu hoạt động:

- **Học sinh ghi nhớ** một số đặc điểm cơ bản của thơ Đường luật (bố cục, cách gieo vần, luật bằng – trắc, phép đối).
- **Học sinh tìm hiểu và ghi nhớ** một số nét chính về tác phẩm: đối tượng trữ tình, bố cục, cảm hứng chung của bài thơ...
- **Học sinh đối chiếu** được bản dịch thơ với nguyên văn (thông qua bản dịch nghĩa) và **chỉ ra** chỗ hai bản dịch thơ chưa diễn đạt được sắc thái và ý nghĩa của nguyên văn.

b. Nội dung thực hiện:

- Học sinh thực hành thảo luận cặp đôi tìm hiểu về những nét chung về tác phẩm: nhân vật trữ tình, đối tượng trữ tình, thời điểm sáng tác, cảm hứng chủ đạo...
- **c. Sản phẩm:** Kết quả làm việc của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
------------------------	------------------

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: Gv yêu cầu học sinh đọc tác phẩm (Phiên âm, dịch nghĩa và hai bản dịch thơ). - Gv gọi 1 học sinh đọc diễn cảm phần phiên âm và dịch thơ. Một học sinh khác đọc chậm từng câu phần dịch nghĩa. Đến câu nào có chú thích, kết hợp đọc chú thích câu ấy để cả lớp nắm rõ nghĩa. 2. Tác phẩm Sau đó, giáo viên phát phiếu học tập để tìm hiểu chung về tác phẩm. HS đọc thông tin được cung cấp trong sách giáo khoa và hoàn thành phiếu học tập. Nhiệm vụ 1. Học sinh tìm hiểu khái quát về tác phẩm: Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác; nhân vật trữ tình; đối tượng trữ tình của bài thơ; cảm hứng chủ đạo, thể thơ và cách phân chia bố cục. Nhiệm vụ 2. Học sinh đối chiếu bản nguyên văn với hai bản dịch thơ và chỉ ra điểm khác biệt. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh tự lựa chọn nhiệm vụ, thảo luận cặp đôi và hoàn thành phiếu. Bước 3. Báo cáo thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu. Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản.	I. Tìm hiểu khái quát 1. Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác: - Bài thơ nằm trong tập “Thanh Hiên thi tập” là cảm hứng của Nguyễn Du nhân đọc “Tiểu Thanh kí”- một tập kí viết về nàng Tiểu Thanh hoặc tập thơ của nàng (Theo Trương Chính). - Bài thơ nằm trong tập “Bắc hành tạp lục”, sáng tác khi N.Du đi sứ Trung Quốc đến viếng mộ Tiểu Thanh (Theo Đào Duy Anh). 2. Đối tượng trữ tình: - Tiểu Thanh: Là một người con gái có tài, sắc sống đầu đời Minh (Trung Quốc), làm lẽ, bị vợ cả ghen, bắt ở một ngôi nhà trên núi. Vì đau buồn, cô sinh bệnh rồi chết ở tuổi 18. - Tâm trạng uất ức của nàng được gửi gắm vào những bài thơ do nàng sáng tác nhưng đã bị vợ cả đốt. Những bài thơ còn sót lại được người đời tập hợp lại gọi là Phần dư 3. Nhân vật trữ tình: Chủ thể trữ tình - tác giả bài thơ đọc tập kí kể về cuộc đời Tiểu Thanh ở bên cửa sổ. Từ đó, cảm nghĩ về cuộc đời, số phận nàng Tiểu Thanh, về “nỗi hờn kim cổ” và nghĩ về mình 300 năm sau. 4. Cảm hứng chủ đạo: Thương xót cho số phận bất hạnh của những người phụ nữ tài sắc; Sự đau đớn, xót xa, tiếc nuối khi phải chứng kiến những giá trị tinh thần cao đẹp của con người bị vùi dập. 5. Thể thơ và bố cục: Thất ngôn bát cú Đường luật. - Bố cục: 4 phần + 2 câu đề: Sự thay đổi của cảnh Tây Hồ và tâm trạng của tác giả.. + 2 câu thực: Nỗi oan trái của cuộc đời Tiểu Thanh + 2 câu luận: Cảm nghĩ của nhà thơ về những kiếp người tài hoa bạc mệnh. + 2 câu kết: Tâm trạng băn khoăn, khao khát sự đồng cảm từ hậu thế của tác giả. 6. So sánh nguyên tác với bản dịch. <table border="1"> <thead> <tr> <th>Nguyên tác</th><th>Bản dịch thơ 1</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Câu 1: nguyên tác chữ “<i>tận</i>”: hết, hết thảy: sự biến đổi triệt để của cảnh vật, không còn dấu vết cảnh xưa.</td><td>Hoá: mức độ thay đổi cảnh vật nhẹ hơn, chưa lột tả được sự thay đổi triệt để của cảnh vật.</td></tr> <tr> <td>Câu 2: - “<i>Độc</i>” + Đơn độc, một mình. + Duy, chỉ.</td><td>- <i>Thổn thức</i>: từ láy thể hiện tiếng khóc nức, không thấy được sự cô đơn vừa đọc vừa khóc một mình của tác giả.</td></tr> </tbody> </table>	Nguyên tác	Bản dịch thơ 1	Câu 1: nguyên tác chữ “ <i>tận</i> ”: hết, hết thảy: sự biến đổi triệt để của cảnh vật, không còn dấu vết cảnh xưa.	Hoá: mức độ thay đổi cảnh vật nhẹ hơn, chưa lột tả được sự thay đổi triệt để của cảnh vật.	Câu 2: - “ <i>Độc</i> ” + Đơn độc, một mình. + Duy, chỉ.	- <i>Thổn thức</i> : từ láy thể hiện tiếng khóc nức, không thấy được sự cô đơn vừa đọc vừa khóc một mình của tác giả.
Nguyên tác	Bản dịch thơ 1						
Câu 1: nguyên tác chữ “ <i>tận</i> ”: hết, hết thảy: sự biến đổi triệt để của cảnh vật, không còn dấu vết cảnh xưa.	Hoá: mức độ thay đổi cảnh vật nhẹ hơn, chưa lột tả được sự thay đổi triệt để của cảnh vật.						
Câu 2: - “ <i>Độc</i> ” + Đơn độc, một mình. + Duy, chỉ.	- <i>Thổn thức</i> : từ láy thể hiện tiếng khóc nức, không thấy được sự cô đơn vừa đọc vừa khóc một mình của tác giả.						

	=> Độc đáo: một mình viếng thương: sự cô đơn của tác giả - Nhất chỉ thư: một tập sách	- <i>Mảnh giấy tàn</i> : Biểu cảm quá lộ.
	Câu 3: <i>Lụy phần dư</i> : Không có số mệnh mà cũng bị đốt dở.	- Đốt còn vương: chưa rõ ý.
	Câu 4: <i>Hận</i>	Bản dịch chuyển thành “ <i>hờn</i> ” sắc thái nhẹ hơn.
	Câu 5: “ <i>ngã</i> ”: ta	Bản dịch chuyển thành “ <i>khách</i> ” – chưa thấy rõ sự đồng cảm, cùng hội cùng thuyền của chính nhà thơ với những kiếp tài hoa, bạc mệnh.
	Nguyên tác	Bản dịch thơ 2
	Câu 1	Mất đi chữ “ <i>tận</i> ”: sự thay đổi triệt để của cảnh vật.
	Câu 2.	Mất đi sắc thái của chữ “ <i>độc</i> ” đồng thời bỏ qua “ <i>nất chỉ thư</i> ”.
	Câu 5	“ <i>Hận</i> ” trong nguyên tác chuyển thành “ <i>oan</i> ” chưa bộc lộ rõ thái độ của tác giả.
	Câu 6	“ <i>Ngã</i> ” : ta, bản dịch bỏ qua - chưa thấy rõ sự đồng cảm, cùng hội cùng thuyền của chính nhà thơ với những kiếp tài hoa, bạc mệnh.

Nội dung 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Học sinh khám phá về đẹp nội dung và nghệ thuật của văn bản.

b. Nội dung: Từ nỗi xót xa về số phận bi kịch của nàng Tiểu Thanh đến sự suy tư về đời thế và cảm khái về thân phận của tác giả. Qua đó, các em nhận ra được vẻ đẹp nghệ thuật của bài thơ: ngôn ngữ thơ, kết cấu, nghệ thuật tu từ đối...

c. Sản phẩm: Sản phẩm của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chia nhóm để HS tìm hiểu bài thơ Nhóm 1. Trong hai câu đề, sự thay đổi của cảnh vật Tây Hồ gợi cho em những suy nghĩ gì? Nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong câu thơ thứ hai? Nhóm 2. Nỗi oan trái của cuộc đời nàng Tiểu Thanh biểu hiện qua những chi tiết, hình ảnh nào trong hai câu thực? Phân tích hiệu quả của nghệ thuật tu từ đối trong hai câu thơ trên.	II. Khám phá văn bản 1. Hai câu đề: Sự thay đổi của cảnh Tây Hồ và tâm trạng của tác giả. * Câu 1: <i>Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang</i> - Hình ảnh: Tây Hồ hoa uyển: Vườn hoa bên Tây Hồ - cảnh đẹp cạnh Cô Sơn nơi Tiểu Thanh từng ở-> Lưu dấu ấn của Tiểu Thanh. - Từ ngữ: “ <i>Tận</i> ” thay đổi triệt để -> Quy luật của thời gian - Nghệ thuật đối lập: Tây Hồ cảnh đẹp > < gò hoang

Nhóm 3. Nhà thơ đã có những cảm xúc và suy ngẫm gì trong hai câu luận? Nhóm 4. Nhận xét của em về nỗi băn khoăn trăn trở và tâm trạng của Nguyễn Du được gửi gắm qua hai câu thơ kết. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Dựa theo sách giáo khoa và bài đã chuẩn bị, học sinh làm việc theo nhóm thực hiện nhiệm vụ.	Quá khứ nơi Tiểu Thanh Hiện tại:Hoang sống: đẹp rực rỡ vu, cô quạnh -> Câu thơ đầu gợi sự thay đổi huỷ diệt của thời gian đồng thời chứa đựng nỗi xót xa thương cảm của tác giả trước lẽ biến thiên dâu bể của cuộc đời. * Câu 2: <i>Thôn thức bên song mảnh giấy tàn.</i>
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Nhóm cử đại diện trình bày phần bài làm của mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung. Bước 4. Kết luận, nhận định. GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo.	- Từ ngữ: <i>Độc điếu</i>: một mình viếng thương -> Người chết - người đi viếng hai tâm hồn cô đơn vượt qua thời gian để gặp gỡ. - Số từ “<i>độc</i>”- một mình, “<i>nhất</i>” – một: Sự cô đơn, nhỏ bé đến tội nghiệp của kiếp người trước sự tàn phá của thời gian vô tận. → Hai câu thơ đầu gợi lẽ biến thiên dâu bể của cuộc đời. Qua đó, thể hiện nỗi tiếc nuối xót xa và sự đồng cảm của Nguyễn Du dành cho Tiểu Thanh. 2. Hai câu thực: Nỗi oan trái của cuộc đời Tiểu Thanh - Biện pháp hoán dụ: + <i>Son phấn</i>: sắc đẹp của Tiểu Thanh. + <i>Văn chương</i>: Tài năng của Tiểu Thanh. - Biện pháp đối: + Vế đầu của mỗi câu có biểu hiện đối lập (trương phản): <i>son phấn</i> thì có linh hồn, <i>văn chương</i> thì không có thân mệnh. + Vế sau có xu hướng thống nhất (trương thành): cả <i>son phấn</i> và <i>văn chương</i> đều phải chịu số phận oan khiên. -> sự khái quát hoá sâu sắc về số phận của cái đẹp nói chung. => Hai câu thực thể hiện nỗi day dứt xót thương của tác giả trước cái tài, cái đẹp bị chà đạp phũ phàng. Cái tài cái đẹp cũng có linh hồn, tâm trạng khiến người đời lưu luyến, xót xa.
	3. Hai câu luận: Cảm nghĩ của nhà thơ về những kiếp người tài hoa bạc mệnh - “<i>cô kim hận sự</i>”: Những mối hận của người xưa và người nay: mang tính phổ quát, tồn tại dài lâu, nhức nhối. - “<i>thiên nan vấn</i>” – khó hỏi trời được. Trời cũng không thể giải đáp được câu hỏi: hồng nhan đa truân, tài tử đa cùng.

	- <i>Phong vận kì oan</i>: nỗi oan kì lạ của những người tài hoa. - <i>Ngã tự cư</i>: ta tự mang->cái tôi trực tiếp hiện diện. => Từ số phận của Tiểu Thanh, Nguyễn Du bày tỏ sự bẽ tắc, bất lực trước quy luật nghiệt ngã “tài mệnh tương đố”. Ông tự nhận mình cùng hội cùng thuyền với những người tài hoa bạc mệnh.
	4. Hai câu kết: tâm trạng bồn khoăn, khao khát sự đồng cảm từ hậu thế của tác giả. - Số từ: ba trăm năm lẻ nữa -> thời gian ước lệ, chỉ tương lai xa xôi, cũng là khoảng cách thời gian của tác giả và Tiểu Thanh. - Động từ “<i>khóc</i>”: đồng cảm, chia sẻ, tri âm. - Cách xưng hô: <i>Tố Như</i> – tư cách một nhà thơ, một nghệ sĩ, một cái tôi cá nhân -> Ý thức về nhân phẩm, về tài năng, ý thức về nỗi đau của chính mình (Cái tôi cá nhân) - Câu hỏi tu từ: nỗi bồn khoăn khao khát của Nguyễn Du: khao khát tri âm tri kỉ giữa cuộc đời. => Nỗi cô đơn của nhà thơ vì chưa tìm được tri âm tri kỉ giữa cuộc đời. Nguyễn Du chỉ biết gửi niềm hi vọng ấy vào hậu thế. Và hậu thế đã đáp ứng mong muốn cháy bỏng ấy của nhà thơ.

Nội dung 3: Tổng kết

a. Mục tiêu: Học sinh nhận thức được giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

b. Nội dung: Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du, niềm khao khát tri âm hướng về hậu thế; vẻ đẹp nghệ thuật: nghệ thuật tu từ đối, ngôn ngữ, hình ảnh...

c. Sản phẩm: Học sinh trả lời được giá trị nội dung và nghệ thuật của bài.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ Từ phần khám phá văn bản, em hãy nêu khái quát nội dung và nghệ thuật của bài thơ? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh suy nghĩ trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo thảo luận: Cá nhân trả lời câu hỏi. Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV chốt lại các chia sẻ.	III. Tổng kết 1. Nội dung: - Bài thơ tái hiện cuộc đời và số phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh. Qua đó, thể hiện tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du cũng là <i>giá trị nhân đạo mới mẻ trong nền văn học dân tộc</i>: Ông xót xa thương cảm không chỉ cho những người đói cơm rách áo trong cuộc đời mà còn cho cho những người tài hoa bạc mệnh – những người sáng tạo nên những giá trị tinh thần cao đẹp nhưng số phận chịu nhiều bất hạnh.

	- Bài thơ thể hiện niềm khao khát tri âm hướng về hậu thế. 2. Nghệ thuật: - Sử dụng tài tình phép đối và khả năng thống nhất những mặt đối lập trong hình ảnh, ngôn từ. - Ngôn ngữ trữ tình đậm chất triết lí.
--	--

PHIẾU HỌC TẬP

Họ và tên.....	Lớp.....
PHIẾU HỌC TẬP (SỐ 1) TÌM HIỂU CHUNG VỀ TÁC PHẨM ĐỘC TIỂU THANH KÍ	
- Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác:	
- Đối tượng trữ tình:	
- Nhân vật trữ tình:	
- Cảm hứng chủ đạo:	
- Thể thơ:	
- Bố cục:	

Họ và tên.....		Lớp.....	
PHIẾU HỌC TẬP (SỐ 2) SO SÁNH NGUYÊN TÁC VÀ BẢN DỊCH THƠ TÁC PHẨM ĐỘC TIỂU THANH KÍ			
Nguyên tác	Bản dịch thơ 1	Nguyên tác	Bản dịch thơ 2

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Viết được văn bản trình bày suy nghĩ về một khía cạnh được đặt ra trong tác phẩm *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du.

- Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về giá trị nhân đạo mới mẻ trong bài *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du.

b. Nội dung:

HS thực hành viết kết nối đọc theo hướng dẫn của GV.

c. Sản phẩm: Bài viết của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên giao nhiệm vụ: - Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về giá trị nhân đạo mới mẻ trong bài *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ.

Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận.

Học sinh trình bày phần bài làm của mình.

Bước 4. Kết luận, nhận định.

GV chốt lại các bài viết, lựa chọn các bài viết tốt để cả lớp tham khảo.

Bài làm mẫu

Tình cảm xót thương, đồng cảm trước số phận bất hạnh của người phụ nữ là tình cảm nhân đạo sâu sắc trong văn học dân gian đã được truyền sang văn học trung đại mà tiêu biểu là Nguyễn Du. Trong tác phẩm, *Độc Tiểu Thanh kí*, Nguyễn Du thể hiện niềm cảm thông sâu sắc đối với những người phụ nữ xinh đẹp, tài hoa nhưng lại bất hạnh. Chủ đề này cũng được nhắc lại trong các tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc của ông, đặc biệt là trong bài thơ “Người cô độc bị ruồng bỏ”. Bài thơ gửi gắm niềm xót xa, thương xót cho số phận của những người phụ nữ tài sắc, xinh đẹp phải chịu sự bất công, bất hạnh. Nhà thơ bày tỏ sự phẫn nộ, lên án chế độ tàn ác, vô nhân đạo của chế độ phong kiến chà đạp lên tài năng, sắc đẹp. Tư tưởng nhân đạo ấy đổi mới, cao cả và sâu sắc, mở rộng phạm vi đồng cảm không chỉ với những người phụ nữ bình thường, lệ thuộc, yếu thế như miêu tả trong văn học dân gian mà còn với cả những người phụ nữ xuất thân cao quý, tài năng và xinh đẹp nhưng vẫn phải chịu số phận éo le. Và cả, những người tài hoa bạc mệnh trong xã hội – hồng nhan đa truân, tài tử đa cung. Tình cảm của lòng

	trắc ẩn ấy không chỉ hướng đến người mà còn hướng đến chính mình với khát khao mong tìm được tri âm tri kỉ giữa cuộc đời... (Nguồn Internet)
--	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu hoạt động:

Học sinh thể hiện được tinh thần nhân đạo, đồng cảm với nỗi đau, số phận con người, biết trân trọng những giá trị văn hoá tinh thần cao đẹp và chủ nhân của những giá trị văn hoá ấy.

b. Nội dung thực hiện:

Trước cuộc đời bi thảm của nàng Tiểu Thanh, Nguyễn Du xót xa, thương cảm với số phận bất hạnh của nàng. Từ đó, ông đòi quyền sống cho con người – đặc biệt là những văn nghệ sĩ. Đồng thời, Nguyễn Du cũng tự thương, tự đau cho chính mình với niềm khao khát tri âm tri kỉ gửi vào cuộc đời – những người hậu thế. Liên hệ bài thơ với cuộc sống, là một hậu bối, em làm gì để “khóc” cho Tố Như?

c. Sản phẩm: kết quả bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: Liên hệ bài thơ với cuộc sống, là một hậu bối, em làm gì để “khóc” cho Tố Như? Học sinh thảo luận và thực hiện. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy ngẫm và thực hiện. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình. Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Gợi ý phần trả lời của HS và GV - Đồng cảm với những mảnh đời bất hạnh, trân trọng, gìn giữ, phát huy những giá trị văn hoá tinh thần do cha ông để lại. - Học tập thơ Nguyễn Du, gìn giữ Truyện Kiều...
--	--

4. củng cố: Học sinh xem lại bài học, chuẩn bị bài mới Thực hành tiếng Việt: Biện pháp tu từ lập cấu trúc, biện pháp tu từ đối.

5. HDVN:

- Hãy tìm đọc và giới thiệu một vài tác phẩm viết về đề tài người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Du.

Học sinh có thể chọn một tác phẩm em yêu thích, viết giới thiệu tác phẩm ấy. Sau đó quay video gửi vào nhóm lớp.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 6

NGUYỄN DU- NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG

Tiết 62

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ LẬP CẤU TRÚC, BIỆN PHÁP TU TỪ ĐỐI

Môn học/ hoạt động: Ngữ Văn: Lớp: 10

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: HS nhận biết được các hình thức biện pháp tu từ lập cấu trúc và biện pháp tu từ đối.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung:

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện qua hoạt động làm việc nhóm.

2.2. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ):

HS phân tích được các tác dụng của các biện pháp tu từ trên trong ngữ cảnh. Từ đó rèn luyện năng lực sử dụng ngôn ngữ, hỗ trợ cho các hoạt động đọc và viết.

3. Phẩm chất:

HS biết trân trọng, yêu mến và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Máy chiếu, giấy A0, bút dạ...

2. Học liệu: SGK, các văn bản có dùng các từ Hán Việt

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1.1 Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

1.2. Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên.

1.3. Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

1.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu đoạn trích và hình ảnh. Yêu cầu HS nhận diện biện pháp tu từ được sử dụng. NGŨ LIỆU 1: <i>Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!</i> (Thép Mới) NGŨ LIỆU 2 <i>Khi sao phong gấm rủ là</i>	- Chỉ ra được biện pháp tu từ đã được sử dụng: - Ngữ liệu 1: Lập cấu trúc cú pháp.

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường
(Truyện Kiều – Nguyễn Du) Và:

- Ngữ liệu 2:
Đôi



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý hình ảnh. Sau đó chỉ ra bptu từ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Mục tiêu: Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ lập cấu trúc, biện pháp tu từ đối. Biết cách nhận diện và nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ nêu trên. Biết vận dụng kiến thức, kỹ năng để làm bài tập thực hành.

2.2. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

2.3. Sản phẩm: Kết quả làm việc của học sinh.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Thao tác 1: Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ lập cấu trúc cú pháp Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu: Nhóm 1,2: + Nhận biết tác dụng của biện pháp lập cấu trúc cú pháp Nhóm 3,4: + cho ví dụ biện pháp lập cấu trúc cú pháp Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	1/ Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ lập cấu trúc cú pháp Biện pháp tu từ lập cấu trúc được sử dụng phổ biến trong văn bản văn học, nhất là trong thơ. Biện pháp tu từ này tạo nên ấn tượng đặc biệt về nhịp điệu của đoạn thơ, đoạn văn và làm nổi bật nội dung tác giả muốn nhấn mạnh. Ví dụ: <i>Con sóng dưới lòng sâu.</i> <i>Con sóng trên mặt nước.</i>

* Nhóm trao đổi, thảo luận Bước 3: Báo cáo kết quả - HS đại diện báo cáo kết quả. HS khác quan sát, nhận xét, phản biện. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn. Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV cho HS đánh giá chéo lẫn nhau Gv đánh giá kết quả làm việc của Hs theo Dự kiến sản phẩm Thao tác 2: Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ đối. Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu: Nhóm 1,2: + Nhận biết tác dụng của biện đối Nhóm 3,4: + cho ví dụ biện pháp tu từ đối Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ * Nhóm trao đổi, thảo luận Bước 3: Báo cáo kết quả - HS đại diện báo cáo kết quả. HS khác quan sát, nhận xét, phản biện. - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn. Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV cho HS đánh giá chéo lẫn nhau Gv đánh giá kết quả làm việc của Hs theo Dự kiến sản phẩm	(Trích Xuân Quỳnh – Sóng) ==> Hai câu thơ này có dùng phép lập cú pháp, tạo nên một thể đối xứng, có tác dụng khắc họa hình ảnh mọi con sóng (mọi con người) đều đang ở trong tâm trạng nhớ thương day dứt khôn nguôi. 2/ Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ đối. -Biện pháp tu từ đối được sử dụng phổ biến trong văn bản văn học, có tác dụng tạo nên vẻ đẹp cân xứng, hài hòa cho lời thơ, câu văn. + Đối trong một cụm từ hoặc đối giữa hai vế câu: <i>Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy</i> <i>Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu</i> <i>Ngàn dâu xanh ngắt một màu</i> <i>Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai?</i> (Trích Chinh phụ ngâm - Bản dịch Đoàn Thị Điểm). + Đối trong một cặp câu: <i>Sóng biếc theo làn hơi gợn tí</i> <i>Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”</i> (Thu điếu- Nguyễn Khuyến)
---	---

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP.

3.1. Mục tiêu: HS biết cách vận dụng kiến thức về câu để nhận biết và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ trên trong ngữ cảnh. Từ đó rèn luyện năng lực sử dụng ngôn ngữ, hỗ trợ cho các hoạt động đọc và viết.

3.2. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

3.3. Sản phẩm: Học sinh làm việc độc lập

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
	Bài tập 1,2 – SGK Ngữ văn 11, tập 2, trg 20.

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: Học sinh thực hiện theo yêu cầu trong sgk (câu 1 và câu 2). Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ * Hoạt động cá nhân, suy nghĩ, trả lời. Bước 3: Báo cáo kết quả - HS báo cáo kết quả - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	Bài tập 1: a/ Xác định biện pháp tu từ lập cấu trúc được thể hiện qua đoạn thơ: - Từ ngữ thể hiện: Cấu trúc <i>Buồn trông...</i> - Tác dụng: + Tạo nhịp điệu ... + Cụm từ “buồn trông” kết hợp với các hình ảnh đứng sau đã diễn tả nỗi buồn ngày càng dâng kín bủa vây lấy Kiều. b/ Xác định biện pháp tu từ lập cấu trúc được thể hiện qua đoạn thơ: - Từ ngữ thể hiện: Khi....; mình...mình. - Tác dụng: + Nhấn mạnh sự đối lập giữa hoàn cảnh và thực tại. + Tạo nhịp điệu thể hiện cảm xúc xót xa, ngao ngán với số phận của Kiều. c/ Xác định biện pháp tu từ lập cấu trúc được thể hiện qua đoạn thơ: Từ ngữ thể hiện: Đã cho...đã đầy.... - Tác dụng: + Tạo nhịp thơ dồn dập. + Nhấn mạnh cảm xúc xót thương của tác giả đối với số phận nhân vật và nỗi truân chuyên, đau khổ của nàng Kiều. Bài tập 2 : SGK Ngữ văn 11, tập 2, trg 20. a/ Phép đối trong đoạn thơ: <i>Người quốc sắc,/ kẻ thiên tài, Tình trong như đã/mặt ngoài còn e.</i> Tác dụng: + Tạo nên vẻ đẹp cân xứng trong tài sắc của hai nhân vật Thúy Kiều- Kim Trọng. + Gợi sự phong phú về ý nghĩa, gợi vẻ đẹp hoàn chỉnh và hài hòa cho hình tượng nghệ thuật. b/ Nhận biết qua những câu: <i>Áo dầm giọt lệ/ tóc se mái sầu; Phận dầu dàu vậ/cũng dàu; Vì ta khăng khít/ cho người dở dang</i> Tác dụng: + Tạo nên sự cân xứng trong cách thể hiện + Nhấn mạnh thái độ thụ động hoàn toàn của Kiều trước số mệnh. <i>c/ Kẻ đi muôn dặm/ một mình xa xôi; Nửa in gối chiếc/ nửa soi dặm trường!</i> Tác dụng: + Tạo nên sự cân đối, hài hòa trong cách thể hiện cảm xúc của tác giả.
---	---

	+ Nhấn mạnh cảm nhận của Kiều về cảnh ngộ và số phận hai người (lửa đôi ở hai phía chân trời cách trở). Kiều vừa thương mình vừa thương kẻ đi xa buồn tủi cho thân phận ; làm nổi bật nỗi buồn thao thức đơn chiếc lẻ bóng của nàng Kiều.
--	---

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

4.2. Nội dung: Tìm các biện pháp tu từ lập cấu trúc cú pháp và đối với các nội dung về môi trường, học tập, lao động-sản xuất, sức khỏe.

- Chia lớp thành 4 đội.

- Đội nào tìm được nhiều từ nhất thì chiến thắng.

4.3. Sản phẩm: Các nhóm thảo luận thống nhất đáp án.

4.4. Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

HS: Hết thời gian 5 phút, học sinh trình bày sản phẩm trên bảng phụ.

GV: nhận xét chốt đúng/ sai, cho điểm. Mỗi từ đúng được 2 điểm.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Soạn bài theo yêu cầu của giáo viên.

RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn:

BÀI 6:

**NGUYỄN DU-“ NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG
PHẦN 3. VIẾT**

**Tiết 63,64,65
HỌC**

VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Nêu được các thông tin cơ bản về tác phẩm: tác giả, đề tài, đặc điểm nội dung nghệ thuật.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung

- NL giao tiếp, hợp tác; tư duy phản biện: Biết chia sẻ, lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

- NL tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

- Năng lực sáng tạo.

2.2. Năng lực đặc thù

Năng lực ngôn ngữ (Chủ yếu là năng lực viết): HS viết được bài thuyết minh về một tác phẩm văn học:

- + Quy trình viết: Biết viết đúng văn bản đúng quy trình, đảm bảo các tiêu chí
- + Thực hành viết: Viết được một văn bản thuyết minh về một TP văn học có lồng ghép một hoặc nhiều yếu tố như tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận.

3. Về phẩm chất: Thể hiện tinh thần trách nhiệm khi giới thiệu một tác phẩm văn học.

- Yêu nước: Trân trọng, có ý thức bảo vệ và lưu giữ các tác phẩm văn học của các tác giả.
- Trung thực: Tôn trọng các bài viết của các nhà nghiên cứu uy tín.
- Trách nhiệm: Cung cấp kiến thức về văn thuyết minh cũng như kiến thức về tác giả tác phẩm một cách chính xác nhất.
- Chăm chỉ: Hình thành thói quen sưu tầm các tư liệu trong việc nâng cao chất lượng bài viết. Rèn luyện thói quen viết văn thuyết minh ở nhiều đề tài khác nhau.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Thiết bị dạy học:** Bảng, máy tính, máy chiếu...

2. **Học liệu:**

- Đối với GV: Giáo án, SGK, SGV, Bài của học sinh đã chấm ...
- Đối với HS: Bài soạn, SGK, vở ghi....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu:** Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. **Nội dung:**

GV hỏi: Hãy nhắc lại khái niệm văn bản thuyết minh? Kể các phương pháp thuyết minh mà em biết?

c. **Sản phẩm:** Phiếu quan sát và thảo luận

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi	HS chia sẻ quan điểm cá nhân
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời	- VB Thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong TN, XH bằng phương thức trình bày, giới thiệu.
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ	- Các P ² : P ² nêu định nghĩa, giải thích; phương pháp liệt kê; P ² nêu ví ; P ² dùng số liệu; P ² so sánh; P ² phân loại, PTích
Bước 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức, dẫn dắt vào bài mới <i>Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về văn thuyết minh, cụ thể là thuyết minh một tác phẩm văn học.</i>	

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. **Mục tiêu:**

- **Học sinh** Giới thiệu được tác giả, tác phẩm cần thuyết minh(hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại, nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân

- Học sinh tự tin trình bày chia sẻ quan điểm của bản thân

b. Nội dung:

- GV hướng dẫn HS thảo luận bằng phiếu học tập

- Học sinh hoàn thiện phiếu học tập và chia sẻ bài dàn ý

c. Sản phẩm: Bài thảo luận của học sinh, lời nhận xét vào phiếu đánh của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Nội dung 1: Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kỹ phần nội dung chuẩn bị - HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân - Gv chuyển giao nhiệm vụ + Em hãy cho biết khi viết một bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học cần phải đảm bảo những yêu cầu nào? + Điều gì làm nên giá trị và sức hấp dẫn của bài văn thuyết minh? + Em cần chuẩn bị những gì để viết tốt kiểu bài này? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát, trao đổi với bạn cùng bàn - GV quan sát, gợi mở Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gv tổ chức hoạt động - HS trình bày câu trả lời, nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	I. Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài Dự kiến trả lời: - Giới thiệu được tác phẩm cần thuyết minh. - Giới thiệu khái quát về tác giả. - Nêu được hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại, tóm tắt nội dung chính TP. - Nêu thông tin về giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. - Khẳng định vị trí, đóng góp của tác phẩm vị trí của tác phẩm với đời sống văn học - Có lòng ghép yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. - Tri thức về tác giả, tác phẩm và kỹ năng làm văn

Nội dung 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Gv chuyển giao nhiệm vụ Câu 1: Bài thuyết minh Truyện Kiều- kiệt tác của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du gồm những nội dung gì? Nội dung nào được tác giả xác định là trọng tâm? Câu 2: Chỉ ra sự kết hợp của một số yếu tố như tự sự, miêu tả, biểu cảm hoặc nghị luận được sử dụng trong bài văn thuyết minh? - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	II. Đọc và phân tích bài viết tham khảo Phân tích bài viết tham khảo: Truyện Kiều- kiệt tác của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du Trả lời câu hỏi: Câu 1: Giới thiệu về tác giả Nguyễn Du, tác phẩm Truyện Kiều (hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại, nội dung, nghệ thuật, khẳng định vị trí, đóng góp của tác phẩm vị trí của tác phẩm với đời sống văn học)

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát, trao đổi với bạn cùng bàn - GV quan sát, gợi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gv tổ chức hoạt động - HS trình bày câu trả lời, nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nv - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức	- Nội dung được tác giả xác định là trọng tâm: giá trị tư tưởng, nghệ thuật và vị trí của tác phẩm trong nền văn học dân tộc. Câu 2: Có lòng ghép yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận: - Tự sự: Người viết tóm tắt cốt truyện - Miêu tả: Tả về các nhân vật: Kim Trọng, Thúy Kiều. - Biểu cảm: Người viết trân trọng, đề cao vị trí của tác giả, tác phẩm. - Nghị luận: Bài viết được trình bày theo hệ thống luận điểm rõ ràng, mạch lạc. Đồng thời bày tỏ quan điểm về tác phẩm
---	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (THỰC HÀNH VIẾT)

- a. Mục tiêu:** Viết được một bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học
- b. Nội dung:** GV hướng dẫn học sinh thảo luận nhóm đôi bằng PHT, phân tích ví dụ. HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành PHT.
- c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**
- * Chuẩn bị viết**
 nếu có thể sẽ bổ sung thêm: Các gợi ý ở mỗi khâu viết; Ví dụ cụ thể với đề về Bình Ngô... chuẩn bị viết: có thể định hướng các nguồn tư liệu tham khảo về Nguyễn Trãi để đọc tích lũy k thức, phần dàn ý : ngoài dàn ý sgk cần lưu ý luận điểm then chốt, nổi bật về tác giả, về bài cáo (văn kiện lịch sử, áng thiên cổ hùng văn, so sánh Đại cáo bình Ngô với các tác phẩm chính luận trung đại và hiện đại), trích dẫn ý kiến của các nhà ng cứu; chọn lọc chi tiết tiêu biểu của bài để phân tích; trích dẫn chứng về cảm tác sau khi đọc N Trãi (sưu tầm). **LƯU Ý:** định hướng một số dẫn chứng ngoài tác phẩm bình ngô, ý kiến nhận định, đánh giá, đàm cãi ý tổ nghị luận và biểu cảm, cách viết câu văn giàu hình ảnh, biện pháp tu từ)

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ + <i>Tác phẩm mà em lựa chọn để viết là tác phẩm nào?</i> - Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát, lắng nghe và trả lời - GV quan sát, hỗ trợ Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gv tổ chức hoạt động - HS báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Gv bổ sung, nhận xét	III. Thực hành viết theo các bước 1. Chuẩn bị viết - Lựa chọn một tác phẩm mà học sinh đã học trong chương trình lớp 10. Tác phẩm: Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi. Lưu ý: Hs có thể chọn tác phẩm đã học. Một số nguồn TLTK: 1. <i>Bình Ngô đại cáo, một số vấn đề về chữ nghĩa</i> , Nguyễn Đăng Na, Nhà xuất bản Khoa học 2. <i>Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi: Nhân kỷ</i>

	niệm 520 năm ngày Nguyễn Trãi mất, Nhiều tác giả, Nhà xuất bản Khoa học 3. Nguyễn Trãi, Trần Huy Liệu, Nhà xuất bản Khoa học 4. Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước, Nguyễn Lương Bích, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân 5. Nguyễn Trãi toàn tập, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 6. Nguyễn Trãi - Về tác gia và tác phẩm, Nhà xuất bản Giáo dục... - Một số nhận định về Đại cáo bình Ngô: Nguyễn Trãi được đánh giá là một nhà văn chính luận kiệt xuất. Đời sau có nhiều người ca ngợi văn chương của ông: 1. Nguyễn Mộng Tuân xem ông là "bậc văn bá" 2. Lê Quý Đôn đánh giá ông là "văn thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời" 3. Tô Thế Nghi ca ngợi ông là "sông Giang sông Hán trong các sông và sao Ngưu sao Đẩu trong các sao" 4. Phạm Đình Hổ xem văn chương của ông "có khí lực dồi dào... đọc không chán miệng" 5. Theo Dương Bá Cung, văn Nguyễn Trãi "rõ ràng và sang sảng trong khoảng trời đất" 6. Theo Phan Huy Chú: "văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế" 7. Phạm Văn Đồng nhìn nhận văn chương Nguyễn Trãi "đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường"...
---	--

*** Tìm ý, lập dàn ý:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	2. Tìm ý, lập dàn ý a. Tìm ý:

- GV chuyển giao nhiệm vụ + Em hãy tìm ý cho bài viết theo PHT số 1		- Lựa chọn thuyết minh về tác phẩm Đại cáo bình Ngô là vì sự yêu thích, tinh thần ham học hỏi và đây là tác phẩm tiêu biểu của thời kì VHTĐ. - Vị trí: Nguyễn Trãi là nhà chính trị, ngoại giao, nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc; Đại cáo bình Ngô là một tác phẩm chính luận mẫu mực của thời kì văn học trung đại. - Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh, bằng thể loại: + Hoàn cảnh ra đời: Đại Cáo bình Ngô được Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi khi cuộc kháng chiến chống giặc Minh kết thúc (1428) để chiêu cáo với thiên hạ rằng chúng ta đã giành lại độc lập dân tộc, tuyên ngôn độc lập, mở ra một trang mới cho lịch sử nước nhà. + Thể loại: Cáo - Nội dung cơ bản: Cơ sở pháp lí, tố cáo tội ác của giặc Minh và tuyên bố độc lập. - Nghệ thuật: Kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và chất văn chương nghệ thuật: + Yếu tố chính luận thể hiện ở kết cấu chặt chẽ của tác phẩm, lập luận sắc bén, lời văn đanh thép, hùng hồn, bằng chứng xác thực. + Chất văn chương nghệ thuật, lời văn rất giàu cảm xúc. Câu văn rất giàu hình tượng, sử dụng các điển tích điển cố, lịch sử. - Giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật: là bản anh hùng ca ca ngợi chiến thắng vĩ đại của dân tộc ta thế kỉ XV. Tác phẩm vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị văn học; là tác phẩm chính luận có hệ thống luận điểm rõ ràng, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, giọng văn hùng hồn. - Vị trí: “ Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi là bản tuyên ngôn độc lập hào hùng của nước Đại Việt.															
<table><tr><th>Câu hỏi</th><th>Trả lời</th></tr><tr><td>- Vì sao chọn thuyết minh về tác phẩm này?</td><td></td></tr><tr><td>- Tác giả và tác phẩm được thuyết minh có vị trí như thế nào?</td><td></td></tr><tr><td>- Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh nào, bằng thể loại gì?</td><td></td></tr><tr><td>- Nội dung cơ bản và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm là gì?</td><td></td></tr><tr><td>- Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật?</td><td></td></tr><tr><td>- Tác phẩm có giá trị gì cho đời sống văn học?</td><td></td></tr></table>		Câu hỏi	Trả lời	- Vì sao chọn thuyết minh về tác phẩm này?		- Tác giả và tác phẩm được thuyết minh có vị trí như thế nào?		- Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh nào, bằng thể loại gì?		- Nội dung cơ bản và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm là gì?		- Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật?		- Tác phẩm có giá trị gì cho đời sống văn học?			
Câu hỏi	Trả lời																
- Vì sao chọn thuyết minh về tác phẩm này?																	
- Tác giả và tác phẩm được thuyết minh có vị trí như thế nào?																	
- Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh nào, bằng thể loại gì?																	
- Nội dung cơ bản và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm là gì?																	
- Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật?																	
- Tác phẩm có giá trị gì cho đời sống văn học?																	
+ Hs lập dàn ý theo PHT số 2		b. Lập dàn ý b.1. Mở bài Giới thiệu TP “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi b.2. Thân bài b.2.1. Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Trãi - Nguyễn Trãi (1380-1442), tên hiệu là Úc Trai, quê gốc ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau đó dời đến Định Khê, Thường Tín, Hà Nội. Ông nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao lỗi lạc, bậc anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Đồng thời, ông còn là một nhà văn kiệt xuất, nhà thơ trữ tình sâu sắc. - Nguyễn Trãi để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ: gồm nhiều thể loại khác nhau bằng chữ Hán và chữ Nôm. - Tác phẩm chính luận tiêu biểu nhất là “Đại cáo bình Ngô”															
<table><tr><th>Nhiệm vụ của từng phần</th><th>Nội dung chi tiết</th></tr><tr><td>Mở bài: Giới thiệu chung tác giả, tác phẩm</td><td></td></tr><tr><td>Thân bài</td><td><table><tr><td>Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.</td><td></td></tr><tr><td>Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.</td><td></td></tr><tr><td>Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm</td><td></td></tr></table></td></tr></table>		Nhiệm vụ của từng phần	Nội dung chi tiết	Mở bài: Giới thiệu chung tác giả, tác phẩm		Thân bài	<table><tr><td>Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.</td><td></td></tr><tr><td>Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.</td><td></td></tr><tr><td>Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm</td><td></td></tr></table>	Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.		Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.		Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm					
Nhiệm vụ của từng phần	Nội dung chi tiết																
Mở bài: Giới thiệu chung tác giả, tác phẩm																	
Thân bài	<table><tr><td>Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.</td><td></td></tr><tr><td>Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.</td><td></td></tr><tr><td>Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm</td><td></td></tr></table>	Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.		Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.		Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm											
Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.																	
Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.																	
Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm																	

<i>Kết bài:</i> Khẳng định đóng góp của tác phẩm cho nền văn học		b.2.2. Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô. - Hoàn cảnh ra đời: Đại Cáo bình Ngô được Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi khi cuộc kháng chiến chống giặc Minh kết thúc (1428) để chiếu cáo với thiên hạ rằng chúng ta đã giành lại độc lập dân tộc, tuyên ngôn độc lập, mở ra một trang mới cho lịch sử nước nhà. - Ý nghĩa nhan đề: + "Bình Ngô", tức là bình định quân Minh xâm lược, dẹp yên giặc dữ, tàn ác và vô nhân đạo. + Hai chữ "đại cáo" tức là bản cáo lớn, thể hiện tầm quan trọng của sự kiện cần tuyên bố, cũng như khẳng định tư tưởng lớn của dân tộc. - Thể loại: + Cáo là thể văn nghị luận cổ, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả của một sự nghiệp để mọi người cùng biết. + Cáo phần nhiều được viết bằng văn biên ngẫu (không hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau) + Cáo là thể văn có tính chất hùng biện, lời lẽ đanh thép, lí luận sắc đáng. + Bài đại cáo trên được viết theo lối văn biên ngẫu, có vận dụng thể tứ lục (từng cặp câu, mỗi câu 10 chữ ngắt nhịp 4/6). - Bố cục Đoạn 1 là nêu luận đề chính nghĩa, đoạn 2 vạch rõ tội ác của kẻ thù, đoạn 3 kể lại diễn biến của cuộc khởi nghĩa, đoạn 4 là phần tuyên bố chiến quả khẳng định sự nghiệp chính nghĩa. b.2.3. Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm * Nội dung - Đoạn 1: Nêu ra luận đề chính nghĩa với hai cơ sở lớn: Tư tưởng nhân nghĩa "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/Quân điều phạt trước lo trừ bạo", lấy nhân dân làm gốc, thể hiện tấm lòng yêu nước, thương dân, một lòng vì nhân dân. Khẳng định chủ quyền của dân tộc thông qua nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm: Văn hiến, ranh giới lãnh thổ, lịch sử đấu tranh, triều đại trị vì và phong tục tập quán. - Đoạn 2: Nêu nên tính chất phi nghĩa của quân Minh xâm lược và tội ác của chúng trên đất nước ta: + Lấy danh nghĩa phù Trần diệt Hồ để dẫn quân vào xâm lược nước ta.
Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát, lắng nghe và trả lời - GV quan sát, hỗ trợ Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV tổ chức hoạt động - HS báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo		

	+ Tàn sát giết hại đồng bào một cách dã man, ra sức bóc lột thuế khóa, đàn áp vắt kiệt sức lao động, đẩy nhân dân ta vào chỗ nguy hiểm, dùng mọi thủ đoạn vơ vét tài nguyên sản vật, phá hoại tài nguyên cây cỏ, phá hoại cả nền nông nghiệp của nhân dân ta. - Đoạn 3: + Tái hiện lại tài năng nhân phẩm và ý chí của chủ soái Lê Lợi. + Kể lại cuộc khởi nghĩa Lam Sơn qua nhiều giai đoạn. - Đoạn 4: + Tuyên bố thắng lợi, khẳng định độc lập chủ quyền của dân tộc, tính chất chính nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ. + Rút ra bài học lịch sử cho dân tộc dựa trên tư tưởng mệnh trời, quy luật của tạo hóa trong ngũ hành, bát quái, Kinh dịch: * Nghệ thuật: - Kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và chất văn chương nghệ thuật. - Yếu tố chính luận thể hiện ở kết cấu chặt chẽ của tác phẩm, lập luận sắc bén, lời văn đanh thép, hùng hồn. - Chất văn chương nghệ thuật lời văn rất giàu cảm xúc. Câu văn rất giàu hình tượng, sử dụng các điển tích điển cố, lịch sử. * So sánh với Nam quốc sơn hà - Đây là những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc - Nếu ở Nam quốc sơn hà, chủ quyền được khẳng định trên 2 phương diện: bờ cõi, vua được ghi trong sách trời – lực lượng siêu nhiên thần bí thì trong Bình ngô đại cáo, chủ quyền được khẳng định trên nhiều phương diện hơn: tên nước, nền văn hiến, bờ cõi, phong tục, triều đại, anh hùng, hào kiệt – các phương diện sánh ngang với Trung Quốc. Đặc biệt, nếu Nam quốc sơn hà khẳng định chủ quyền của nước chính là chủ quyền của vua thì Bình ngô đại cáo, Nguyễn Trãi quan niệm lấy dân làm gốc, yêu nước là yêu nhân dân
	b.3. Kết bài Khẳng định đóng góp của tác phẩm cho nền văn học: “Bình Ngô đại cáo” -

*** Viết, chỉnh sửa, hoàn thiện**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	3. Viết bài

- GV chuyển giao nhiệm vụ + Gv phát / trình chiếu bảng kiểm + Dùng bảng kiểm để tự đánh giá bài làm của mình, sau đó dùng bảng kiểm đánh giá đồng đẳng (bạn bên cạnh) Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát, lắng nghe và trả lời - GV quan sát, hỗ trợ Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gv tổ chức hoạt động - HS báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Gv bổ sung, nhận xét	- Hs viết bài theo dàn ý 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện - Đọc lại bài và đối chiếu, chỉnh sửa theo tiêu chí: - Bài viết có cung cấp thông tin cơ bản về tác giả, tác phẩm. - Các nội dung thuyết minh có sắp xếp hợp lí, cân đối, có trọng tâm. - Bài viết có lồng ghép các yếu tố hỗ trợ: miêu tả, biểu cảm, nghị luận.
--	---

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (TRẢ BÀI)

a. Mục tiêu: Hiểu rõ được những yêu cầu của kiểu bài Nhận diện và hiểu rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài viết. Phát huy ưu điểm và khắc phục hạn chế ở bài viết

b. Nội dung: HS viết bài; GV kiểm tra việc hiểu bài của HS

c. Sản phẩm học tập: Sản phẩm của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Nội dung 1. Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập - Nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài - Đọc lại đề bài. - Lập dàn ý Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghe GV nêu yêu cầu, hoàn thành nhiệm vụ học tập để trình bày trước lớp. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời HS lên bảng ghi kết quả. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, khen ngợi các HS đã ghi nhớ và thông hiểu. - GV chốt dàn ý bài viết và thang điểm cho bài viết	I. Tìm hiểu đề và lập dàn ý 1. Yêu cầu chung - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn thuyết minh. - Đảm bảo cấu trúc 2. Đề bài Hãy thuyết minh về tác phẩm Bình Ngô đại cáo. 3. Dàn ý (đã có ở tiết trước) 4. Đáp án và biểu điểm - Đảm bảo yêu cầu về hình thức bài văn (0,5 đ) - Xác định đúng đối tượng thuyết minh: (0,5 đ) - Nội dung thuyết minh (2,0đ) - Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp: Đảm bảo chuẩn chính tả, từ ngữ, ngữ pháp Tiếng Việt (0,5đ) - Sáng tạo: Biết kết hợp các yếu tố phù hợp làm nổi bật đối tượng (0,5 đ)
--	--

Nội dung 2: Nhận xét kết quả viết và yêu cầu học sinh chỉnh sửa

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập: GV: Từ những yêu cầu của đề bài, các em hãy cho biết các em đã làm được những gì và những gì chưa làm được trong bài làm của mình? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghe GV nêu yêu cầu, hoàn thành nhiệm vụ học tập để trình bày trước lớp. Bước 3: Báo cáo kết quả - HS chia sẻ ưu điểm và hạn chế trong bài viết của mình so với dàn ý, đáp án Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, khen ngợi các HS nhận biết ưu điểm và hạn chế trong bài viết. + Nhận xét cụ thể 1 số bài ở 3 phổ điểm: Giỏi – khá – TB – Yếu. + Chốt lại một số ưu điểm và hạn chế nổi bật và nhiều bạn mắc lỗi khi viết bài + Sửa lỗi phổ biến - GV nhận xét, khen ngợi các HS đã chia sẻ.	II. Nhận xét và sửa lỗi: 1. Nhận xét: a. Nhận xét cụ thể : - Bài điểm giỏi- khá- TB- yếu b. Nhận xét chung * Ưu điểm - Về kĩ năng: - Kiến thức: - Bố cục: - Về diễn đạt: - Từ ngữ: * Hạn chế - Về kĩ năng: - Kiến thức: - Bố cục: - Về diễn đạt: - Từ ngữ: 2. Sửa lỗi :

4. Củng cố:

GV đặt câu hỏi: Trình bày các yêu cầu khi thuyết minh về một tác phẩm văn học.
HS trả lời

5. HDVN:

- Hoàn thiện bài viết theo nhận xét, góp ý của thầy cô và các bạn, nộp lại cho GVBM
- Chuẩn bị bài mới theo KHGD .

Phụ lục 1. Phiếu học tập số 1

Câu hỏi	Trả lời
- Vì sao chọn thuyết minh về tác phẩm này?	
- Tác giả và tác phẩm được thuyết minh có vị trí như thế nào?	
- Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh nào, bằng thể loại gì?	
- Nội dung cơ bản và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm là gì?	
- Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật?	
- Tác phẩm có giá trị gì cho đời sống văn học?	

Phụ lục 2. Phiếu học tập số 2

Nhiệm vụ của từng phần	Nội dung chi tiết
Mở bài: Giới thiệu chung tác giả, tác phẩm	
Thân bài	Giới thiệu khái quát về Nguyễn Trãi.
	Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm Đại cáo bình Ngô.
	Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm

Phụ lục 3. Bảng kiểm

stt	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Nêu lí do chọn tác phẩm một cách thuyết phục và hấp dẫn.		
2	Bài viết có cung cấp thông tin cơ bản về tác giả, tác phẩm.		
3	Các nội dung thuyết minh có sắp xếp hợp lí, cân đối, có trọng tâm.		
4	Trình bày ý kiến nhận xét, đánh giá về tác phẩm		

Phụ lục 4. Bài viết tham khảo

Trong dòng văn học yêu nước của dân tộc, có biết bao kiệt tác văn học đáng ngưỡng mộ và tự hào. Ta thêm tự hào về truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết qua những trang sử vẻ vang viết về cuộc đấu tranh anh dũng của dân tộc. Đó là Nam Quốc sơn hà của Lí Thường Kiệt, là Tụng giá hoàn kinh sư của Trần Quang Khải, Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh,...Đặc biệt, một trong số đó phải kể đến Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, một tác phẩm bất hủ được xem là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, mất năm 1442, hiệu là Úc Trai, quê ở làng Chi Ngại (Chi Linh, Hải Dương) sau rời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây, nay thuộc Hà Nội). Ông sinh ra trong một gia đình cả bên nội và bên ngoại đều có hai truyền thống lớn là yêu nước và văn hóa, văn học. Ông có công lớn trong cuộc chiến chống giặc Minh. Ông là người toàn tài hiếm có, cũng là người phải chịu oan khiên bậc nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam. Vua Lê Thánh Tông đã dành tặng ông 8 chữ: *Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo*.

Bình Ngô đại cáo được xem là “*áng thiên cổ hùng văn*”. Là một tác phẩm chính luận nhưng tác phẩm này có thể xem như đã “*đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, ... hay và đẹp lạ thường*” (Phạm Văn Đồng)

Vào năm 1427, quân Minh do Mộc Thạnh và Liễu Thăng cầm đầu bị nghĩa quân Lam Sơn đánh bại và thu phục. Tháng 12 năm 1427, Vương Thông đem quân theo sông Nhị Hà về nước theo lời ước giao hoà, được nghĩa quân Lam Sơn cấp lương thực và vật dụng để trở về. Đến năm 1428, quân giặc dẹp yên, đất nước không còn bóng quân Minh, Lê Lợi đã giao cho Nguyễn Trãi làm bài cáo để tổng kết cuộc đấu tranh, tuyên bố thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống quân Minh.

Tác phẩm được Nguyễn Trãi viết theo thể cáo. Khác với các thể loại khác, thể cáo thường được sử dụng nhiều trong các sự kiện trọng đại để thông báo cho quốc gia, dân tộc những nội dung quan trọng. Đây là loại văn hùng biện, chính luận nên ngôn từ thường sâu sắc, lý lẽ sắc bén và lập luận logic, chắc chắn. Tác phẩm được viết bằng chữ Hán và lấy nhan đề là “Bình Ngô đại cáo” với ý nghĩa tuyên bố đến toàn dân về việc giặc Ngô đã được dẹp yên, đồng thời cũng thể hiện thái độ khinh bỉ trước tội ác quân giặc, những kẻ nhon nhor làm điều phi nghĩa cuối cùng cũng bị đánh bại.

Bình Ngô Đại cáo được phân làm 4 phần với những nội dung lớn. Phần thứ nhất từ đầu đến "Chúng có còn ghi", trong phần này, tác giả đã nêu lên luận đề chính nghĩa, cốt lõi của cuộc chiến đấu là vì nhân dân, tư tưởng nhân dân chính là "việc nhân nghĩa" khi bước vào cuộc chiến. Đây là một luận đề phù hợp để mở đầu cho tác phẩm, bởi một cuộc chiến xuất phát từ lợi ích của nhân dân, vì nhân dân và dân tộc thì luôn luôn là cuộc chiến chính nghĩa, trong đó "trừ bạo", diệt giặc là công việc tiên quyết hàng đầu lúc bấy giờ. Mặt khác, cũng trong đoạn này Nguyễn Trãi đặt đất nước ta sánh ngang với các triều đại phương Bắc để khẳng định nền độc lập, sự bình đẳng của Đại Việt với các triều đại phương Bắc. Chứng minh và khẳng định hùng hồn Đại Việt gắn với nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, phong tục tập quán riêng, có lịch sử vẻ vang, hào hùng và những nhân tài, anh kiệt ngàn đời. Các yếu tố ấy là làm nên một Đại Việt vẻ vang, độc lập và hiên ngang trước thế giới, trước các triều đại phương Bắc.

Đoạn thứ hai từ "Vừa rồi" đến "Ai bảo thần dân chịu được" Sau khi nêu luận đề chính nghĩa, Nguyễn Trãi khéo léo vạch trần việc làm "phi nghĩa" của bè lũ giặc Minh cướp nước. Bằng giọng điệu gay gắt, ngôn ngữ đanh thép, tội ác giặc Minh được phơi bày như một bản kết tội sự tàn nhẫn dành cho chúng:

*"Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế
Gây thù kết oán trải mấy mươi năm
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời."*

Sự tàn độc của chúng đạt đến tột đỉnh khi âm mưu giả dối, hành động phi nhân, vô đạo đức. Chúng giết người tàn bạo, không nương tay cho kẻ nghèo hèn, khổ khó, chúng thi hành bao chính sách tàn ác, dã man, khiến nhân dân phải chịu nỗi đau tinh thần lẫn nỗi đau thể xác:

*"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*

Càng vạch trần sự bạo tàn của quân thù, tác giả càng bày tỏ xót xa, đau đớn đến nghẹn ngào trước những nỗi khổ đau, nhọc nhằn mà nhân dân phải chịu đựng. Tiếng thơ vừa cảm phần, vừa xót xa.

Đoạn thứ ba chiếm số lượng câu từ lớn nhất, từ "Ta đây núi Lam Sơn dấy nghĩa" đến "Cũng chưa thấy xưa nay" Nguyễn Trãi đã dùng trang dài nhất để tổng kết lại cuộc chiến đấu vẻ vang của nghĩa quân Lam Sơn vừa qua. Một lần nữa khẳng định sức mạnh dân tộc, ý chí chiến đấu mãnh liệt của dân tộc và kết quả tất yếu mà Đại Việt xứng đáng nhận được. Cuộc chiến đấu nào lúc bắt đầu cũng gặp nhiều khó khăn, nghĩa quân Lam Sơn cũng không nằm ngoài việc ấy. Ban đầu, quân ta phải đối mặt với vấn đề lương thực, vũ khí thiếu thốn, đội quân còn ít ỏi, thưa thớt, người tài, tuấn kiệt thì hiếm hoi. Nhưng "trong cái khó ló cái khôn", khó khăn ấy không làm nghĩa quân nhụt chí mà trái lại họ dùng trí tuệ để tìm ra những chiến thuật hay trong đánh trận.

*"Lấy yếu thắng mạnh
Lấy ít địch nhiều"*

Cùng với người lãnh đạo anh minh, sáng suốt, nghĩa quân ngày một lớn mạnh, sức chiến đấu hăng say. Thắng lợi liên tiếp, càng đánh càng hăng, thu về bao chiến công giòn giã. Quân Minh thất bại trong nhục nhã ê chề, kẻ phi nghĩa làm sao có thể tránh khỏi hai từ "thất bại".

Đoạn cuối bài cáo, Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi tuyên bố hùng hồn về việc kết thúc chiến tranh và khẳng định nền độc lập, thái bình vững bền của dân tộc.

Bình Ngô đại cáo chiếm trọn tình cảm của nhân dân và của người đọc qua bao thế hệ không chỉ bởi nội dung sâu sắc mà còn tài năng nghệ thuật tài tình của tác giả Nguyễn Trãi. Bài cáo giàu sức thuyết phục bởi ngôn từ sắc bén, lí lẽ chính xác, lập luận đúng đắn. Các hình ảnh, hình tượng nghệ thuật giàu sức gợi, lối viết giàu cảm xúc. Các thủ pháp liệt kê, so sánh, đối lập,... được vận dụng linh hoạt, phù hợp. Giọng điệu thơ thay đổi linh hoạt, khi cảm phần trước sự man rợ quân thù, khi xót xa, đồng cảm trước khổ đau nhân dân, khi mãnh liệt sục sôi trong tái hiện cuộc chiến đấu, khi lại hùng hồn, trình trọng để tuyên bố hòa bình, dẹp yên bóng giặc.

Bình Ngô đại cáo được xem là bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai sau Nam quốc sơn hà – Lý Thường Kiệt. Tuy vậy mỗi tác phẩm lại có vị thế riêng. Nếu ở Nam quốc sơn hà, chủ quyền được khẳng định trên 2 phương diện: bờ cõi, vua được ghi trong sách trời – lực lượng siêu nhiên thần bí thì trong Bình ngô đại cáo, chủ quyền được khẳng định trên nhiều phương diện hơn: tên nước, nền văn hiến, bờ cõi, phong tục, triều đại, anh hùng, hào kiệt – các phương diện sánh ngang với Trung Quốc. Đặc biệt, nếu Nam quốc sơn hà khẳng định chủ quyền của nước chính là chủ quyền của vua thì Bình ngô đại cáo, Nguyễn Trãi quan niệm lấy dân làm gốc, yêu nước là yêu nhân dân.

2/9/1945, Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn độc lập*. Đây chính là **văn kiện khai sinh ra nước Việt Nam mới; mở ra một kỷ nguyên của độc lập, tự do, hạnh phúc**. Trong cái **đanh thép, quyết liệt của Tuyên ngôn độc lập, ta vẫn nghe thấy những âm vang của Nam quốc sơn hà trên sông Như Nguyệt và cái hào sảng của Bình Ngô đại cáo thuở Nguyễn Trãi cầm gươm và đánh giặc**

Tác phẩm Đại cáo bình Ngô là áng văn giàu giá trị, là bản tuyên ngôn độc lập hào hùng của nước Đại Việt. Đọc bài cáo, em hiểu thêm về những nỗi đau của nhân dân, hiểu thêm về lịch sử huy hoàng của dân tộc. Và qua đó, em ý thức hơn về trách nhiệm của bản thân mình khi sống trong thời đại hôm nay, phải biết yêu quê hương đất nước, biết sống hết mình để dựng xây và phát triển quê hương, xứng đáng với bao hy sinh của cha anh đi trước.

Ngày soạn:

BÀI 6: NGUYỄN DU – NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG

PHẦN 4: NÓI VÀ NGHE

Tiết 66 GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Những yêu cầu, quy trình thực hiện khi giới thiệu một tác phẩm văn học.

2. Về năng lực:

2.1. Năng lực chung

- NL giao tiếp, hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

- NL tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.2. Năng lực riêng biệt: Biết giới thiệu một tác phẩm văn học.

3. Về phẩm chất: Thể hiện tinh thần trách nhiệm khi giới thiệu một tác phẩm văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập.

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung:

GV hỏi: Làm thế nào để có thể truyền tải được nội dung tư tưởng và những nét đặc sắc của tác phẩm qua một bài nói ngắn?

c. Sản phẩm: Phiếu quan sát và thảo luận

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi	HS chia sẻ quan điểm cá nhân
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời	- Người nói hiểu về tác phẩm
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ	- Người nói biết nhấn nhá và xoáy vào những điều đặc sắc của tác phẩm
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	- Sử dụng kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu:

- Học sinh ghi nhớ được các bước thuyết trình và đánh giá nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân

- Học sinh tự tin trình bày chia sẻ quan điểm của bản thân

b. Nội dung:

- Học sinh đọc thật kỹ các thao tác chuẩn bị nói và nghe

- Học sinh hoàn thiện phiếu học tập về kỹ năng nói nghe

- Học sinh chuẩn bị bài nói dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói

c. Sản phẩm: Bài thảo luận của học sinh, lời nhận xét vào phiếu đánh của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kỹ phần nội dung chuẩn bị - HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân - HS thực hành lập dàn ý và nói Đề bài: Giới thiệu và làm rõ giá trị của một tác phẩm văn học hoặc	Học sinh đọc tài liệu và xác định những nội dung cần chuẩn bị nói Bước 1: Chuẩn bị nói Lựa chọn đề tài - Đề tài bài nói có thể được khai thác từ kết quả của bài viết, cũng có thể là một đề tài mới. - Bài nói giới thiệu về một tác phẩm được lựa chọn theo quan điểm, sở thích cá nhân song bạn nên lựa chọn tác phẩm văn học có giá trị.

một tác phẩm nghệ thuật mà bạn yêu thích Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành nói theo chủ đề Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	Tìm ý và sắp xếp ý - Nếu chọn giới thiệu tác phẩm trong bài thuyết minh ở phần viết, HS cần dựa vào các yêu cầu của bài nói để tổ chức cho phù hợp. Ví dụ, từ bài thuyết minh về <i>Truyện Kiều</i> ở phần <i>Viết</i>, bạn cần rút gọn phần giới thiệu chung, chỉ giữ lại thông tin quan trọng nhất về tác giả, tác phẩm và tập trung trình bày một vài bình diện đặc sắc như: nguồn gốc cốt truyện, giá trị nhân văn, nghệ thuật tổ chức cốt truyện, xây dựng nhân vật và sử dụng ngôn ngữ,... - Nếu chọn đề tài mới, HS có thể tham khảo một số câu hỏi gợi ý để hình thành dàn ý cho bài nói: Vì sao em lựa chọn tác phẩm văn học này để giới thiệu? Em đánh giá như thế nào về giá trị và sức cuốn hút của tác phẩm? Trong đó, điều gì khiến em tâm đắc nhất? Bước 2. Thực hành nói (Có thể lập dàn ý theo mẫu ở phụ lục) Luyện tập Khi luyện tập, bạn nên đối chiếu dàn ý bài nói với bảng kiểm. Để phần trình bày đạt hiệu quả tốt nhất, bạn nên: • Mở đầu ngắn gọn, hấp dẫn, gợi hứng thú; kết thúc ấn tượng, đặc sắc, tạo dư âm. • Lựa chọn từ ngữ đơn giản, dễ hiểu, sinh động; giải thích rõ những từ ngữ khó. • Nắm vững bố cục bài trình bày, dùng từ ngữ chuyển tiếp giữa các phần để người nghe dễ theo dõi. • Trích dẫn một số câu văn/ thơ, lời thoại giữa các nhân vật, ca từ, phân cảnh/ phân đoạn ấn tượng trong tác phẩm điện ảnh/âm nhạc, trình chiếu hình ảnh của tác phẩm hội họa, điêu khắc để làm rõ nội dung giới thiệu. • Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ (phương tiện hỗ trợ trình bày, phương tiện ngôn ngữ hình thể) để tăng tính hấp dẫn, sinh động cho bài trình bày. • Sử dụng một số kỹ thuật như: cách phát âm, sự nhấn mạnh, tốc độ nói, chỗ ngừng nghỉ,... • Dự kiến một số vấn đề mà người nghe có thể trao đổi. Bước 2: Trình bày bài nói Tạo không khí và mối quan hệ gần gũi, thân thiện, lịch sự với người nghe. • Sử dụng thẻ ghi chú ghi lại những từ ngữ quan trọng; sắp xếp các thẻ ấy hợp lý để hỗ trợ người nghe theo dõi phần trình bày. • Sử dụng cách xưng hô và các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp, thể hiện sự quan tâm đến người nghe, mời gọi người nghe tương tác với mình trong khi nói. • Nói bằng giọng tự tin, rõ ràng, rành mạch, có cảm xúc. Bước 3: Trao đổi, đánh giá Trao đổi Trong vai trò người nghe:
--	---

	- Chia sẻ về những nội dung tâm đắc trong bài nói (thông tin thú vị về tác giả, tác phẩm; cách nhìn mới mẻ, độc đáo của người nói;...) - Trao đổi với người nói về những vấn đề chưa rõ hoặc chưa đồng tình. - Có thể bổ sung thông tin về tác phẩm được giới thiệu hoặc đưa ra ý kiến, quan điểm đánh giá riêng để giúp người nói có cái nhìn toàn diện hơn về tác phẩm được giới thiệu. - Nêu nhận xét về nội dung và cách trình bày bài nói. Trong vai trò người nói: - Giải thích thêm những điều người nghe còn chưa rõ hoặc chưa đồng tình - Thể hiện thái độ tiếp thu đối với những góp ý hữu ích và xác đáng về tác phẩm được giới thiệu; bổ sung thông tin; chuẩn bị lí lẽ để phản biện những ý kiến, quan điểm của người nghe mà người nói chưa nhất trí. - Thể hiện tinh thần tôn trọng, cầu thị khi trao đổi với người nghe, đặc biệt về các ý kiến phản biện. - Tự đánh giá phần trình bày bài nói và nêu những kinh nghiệm bổ ích rút ra được qua trao đổi. Đánh giá: Tham khảo bảng kiểm • Học sinh đọc tài liệu và xác định những nội dung cần chuẩn bị nghe Bước 1: Chuẩn bị nghe Trước khi nghe một bài thuyết trình, bạn nên: • Tìm hiểu trong sách, báo, Internet về đề tài của bài thuyết trình. • Suy nghĩ về những gì bạn đã biết và muốn biết thêm về đề tài của bài thuyết trình • Chuẩn bị bút, giấy để ghi chép. • Tìm vị trí thích hợp để có thể theo dõi và tương tác tốt với người thuyết trình. Bước 2: Lắng nghe và ghi chép Trong khi nghe thuyết trình, bạn nên: • Tập trung lắng nghe nội dung thuyết trình để hiểu quan điểm của người nói. • Tìm kiếm những dấu hiệu ngôn ngữ để nắm bắt nội dung chính của bài thuyết trình và quan điểm của người nói: - Các kiểu câu như: Vấn đề thứ nhất là...; Quan điểm của tôi là...; Tôi nghĩ...; Theo tôi...;... - Những nội dung mà người nói nhấn mạnh, nói chậm hoặc kết hợp với phương tiện phi ngôn ngữ. - Quan sát gương mặt, thái độ, cử chỉ, ánh mắt, lắng nghe giọng điệu của người thuyết trình để hiểu quan điểm của họ. • Dùng các từ khoá, cụm từ, sơ đồ dàn ý,... để ghi chép thông tin chính của bài thuyết trình. Lưu ý sắp xếp
--	---

	thông tin nghe được theo một trật tự logic để hiểu hơn về ý nghĩa của thông tin. • Đánh dấu những nội dung chính, thông tin quan trọng, thú vị bằng bút màu, gạch chân, dấu sao (*),... • Ghi chú những điểm mới mẻ, thú vị về nội dung thuyết trình và cách thức thuyết trình (giọng nói, phong cách, các ví dụ, hình ảnh,...). • Ghi những câu hỏi mà bạn muốn trao đổi với người thuyết trình.
	Bước 3: Trao đổi, nhận xét, đánh giá Dùng kỹ thuật PMI (plus, minus, interesting) để nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thuyết trình, cụ thể là: - Nêu và khẳng định những điểm tích cực của bài thuyết trình (P): Bài thuyết trình - của bạn đã đem đến cho tôi cách nhìn mới về vấn đề...; Bằng những ví dụ cụ thể, cách trình bày rõ ràng, bạn đã giúp tôi hiểu rõ vấn đề..... - Nêu một hoặc hai điểm hạn chế hoặc cần trao đổi thêm (M) bằng giọng điệu mềm mỏng, bằng cách đặt câu hỏi: Tôi không hoàn toàn đồng ý với quan điểm của bạn, tôi cho là... vì những lý do sau...; Tôi nghĩ rằng, bài thuyết trình của bạn sẽ thú vị hơn nếu...; Bạn có thể giúp tôi làm rõ vấn đề... hay không? ; - Khẳng định sự thú vị của bài thuyết trình (I): Mặc dù còn một vài điểm như trên nhưng có thể nói, bài thuyết trình của bạn rất ấn tượng...; Tôi học được cách trình bày hấp dẫn, thu hút của bạn...; • Khi trao đổi, bạn nên: - Trước khi nêu câu hỏi: Nêu điểm tích cực về nội dung và cách thức thuyết trình, xác nhận lại quan điểm của người nói. - Mạnh dạn nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Cần lưu ý hỏi ngắn gọn, mạch lạc, rõ ràng, tránh hỏi quá nhiều hoặc hỏi dồn dập theo kiểu lần lượt người trình bày. - Tôn trọng quan điểm của người nói, tránh công kích cá nhân.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE)

a. Mục tiêu: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài nói và nghe

b. Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài nói theo rubric nghe và nói

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành nói – nghe theo nhóm hoặc nói trước cả lớp Bước 3. Báo cáo, thảo luận	Dàn ý bài nói tham khảo (Phụ lục)

Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	
---	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói
- b. Nội dung:** HS lựa chọn một vấn đề mang tính toàn cầu để bàn luận cùng bạn bè trong lớp
- c. Sản phẩm học tập:** Sản phẩm của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm cần đạt
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

4. Củng cố:

GV đặt câu hỏi: Trình bày các yêu cầu cần có khi thuyết trình về một tác phẩm văn học.
HS trả lời

5. HDVN:

- Hoàn thiện bài nói theo nhận xét, góp ý của thầy cô và các bạn.
- Quay video sản phẩm bài nói hoàn thiện và nộp lại cho GVBM.

Phụ lục 1. Phiếu lập dàn ý bài nói

PHIẾU GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC	
Tên tác phẩm văn học/ nghệ thuật:.....	
Thể loại:	
Tên tác giả:	
1. Lí do chọn giới thiệu tác phẩm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
2. Triển khai:	
– Giới thiệu đề tài, tóm tắt nội dung chính:	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

– Nêu ý kiến đánh giá về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm:
(Có thể chọn phân tích kĩ một khía cạnh mà mình tâm đắc)

3. Kết luận: Khẳng định giá trị và ảnh hưởng của tác phẩm.

Phụ lục 2. Bảng kiểm kĩ năng nói

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
MỞ ĐẦU	Chào hỏi và tự giới thiệu		
	Giới thiệu tên tác phẩm, thể loại, tác giả		
	Nêu lí do chọn tác phẩm một cách thuyết phục và hấp dẫn.		
	Nhận xét khái quát về tác phẩm		
NỘI DUNG TRÌNH BÀY	Giới thiệu đặc điểm, nội dung và hình thức của tác phẩm		
	Giới thiệu chủ đề, thông điệp của tác phẩm		
	Trình bày ý kiến nhận xét, đánh giá về tác phẩm/ điều thích hoặc không thích về tác phẩm/ tình cảm, cảm xúc khi đọc, xem nghe tác phẩm		
	Sắp xếp các ý hợp lí, logic		
KẾT THÚC	Tóm tắt được nội dung trình bày về tác phẩm		
	Khuyến khích người nghe thưởng thức tác phẩm		
	Nêu vấn đề trao đổi hoặc mời gọi sự phản hồi từ người nghe		
	Cảm ơn và chào kết thúc		
KĨ NĂNG TRÌNH BÀY, TƯƠNG TÁC	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, dễ hiểu		
	Sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ		
	Tương tác tích cực với người nghe		
	Phản hồi thỏa đáng những ý kiến, quan điểm của người nghe		

Phụ lục 3. Bài nói tham khảo

Tài sản về vật chất có thể nhanh đến và nhanh đi nhưng tài sản về tinh thần thì sẽ luôn luôn được lưu giữ. Người ta cũng không thể đem tài sản tinh thần ra để định giá bởi vì nó là vô giá. Đối với tất cả người dân Việt Nam, chúng ta có nhiều khối tài sản tinh thần chung và trong số đó không thể không nhắc đến đó chính là Truyện Kiều. Tác phẩm giống như một viên ngọc sáng mà tất cả các nhà văn, nhà thơ đều ao ước mình có thể làm nên một tác phẩm như vậy.

Kiệt tác vĩ đại Truyện Kiều được viết bằng chữ Nôm theo thể loại truyện thơ. Toàn bộ tác phẩm gồm 3254 câu thơ lục bát, thể thơ truyền thống của dân tộc. Mặc dù được viết dựa theo cốt truyện cuốn tiểu thuyết “Kim Vân Kiều Truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân nhưng Nguyễn Du đã có sự sáng tạo để tạo nên một Đoạn Trường Tân Thanh phù hợp với văn hóa của người Việt và thể hiện được những tinh hoa trong ngôn ngữ của người Việt.

Cốt truyện xoay quanh cuộc đời của Thúy Kiều, một người con sinh ra trong gia đình trung lưu lương thiện. Thúy Kiều vốn có cuộc sống êm đềm bên cha mẹ và hai người em là Thúy Vân và Vương Quan cho đến trước khi sóng gió ập đến.

Cả thiên truyện được chia làm ba phần với phần một có tên là Gặp gỡ và đính ước. Vào ngày hội Đạp Thanh, ba chị em Thúy Kiều cùng nhau đi tảo mộ. Tại đây, Kiều đã gặp nấm mồ của Đạm Tiên và tỏ lòng thương xót cho thân phận của người con gái hồng nhan, bạc mệnh. Lúc chuẩn bị ra về, Kiều lại gặp gỡ Kim Trọng và dường như hai người đã cảm mến nhau ngay từ giây phút đầu gặp gỡ. Sau đó, hai người đã bí mật gặp nhau và cùng nhau đính ước.

Phần hai có tên gọi Gia biến và lưu lạc. Sau khi đính ước, Kim Trọng phải về quê hộ tang chú. Đúng lúc này gia đình Kiều bị vu oan, cha và em Kiều là Vương Quan bị bắt. Để cứu cha và em, Kiều đã phải bán mình để có tiền chuộc. Trước khi ra đi, Kiều đã trao lại mối duyên tình của mình cho em gái Thúy Vân. Sau khi bán mình, Kiều bị Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh lừa vào chốn lầu xanh. Tại đây, Kiều đã được Thúc Sinh cứu ra để làm vợ lẽ. Thúc Sinh là một khách làng chơi hào phóng nhưng vợ của hắn là Hoạn Thư có tính ghen điên cuồng. Hoạn Thư đã bày mưu tính kế để bắt Kiều về đày đoạ. Sau khi trốn thoát, Kiều đã đến nương nhờ nơi cửa Phật và được sư Giác Duyên giúp đỡ. Nhưng sư Giác Duyên vì tin lời Bạc Bà, Bạc Hạnh nên đã giao lầm Kiều vào tay kẻ xấu. Thêm một lần nữa Kiều bị rơi vào chốn lầu xanh. Tại đây, Kiều gặp được Từ Hải, một vị anh hùng đầu đội trời chân đạp đất. Không chỉ chuộc Kiều về làm vợ, Từ Hải còn giúp Kiều báo ân, báo oán. Nhưng nàng Kiều thật thà lại một lần nữa bị kẻ xấu lừa. Tin lời Hồ Tôn Hiến, Kiều đã đẩy Từ Hải vào chỗ chết. Sau đó, Kiều bị bắt phải hầu rượu, đánh đàn trong tiệc mừng công của quân triều và sau cùng bị ép gả cho một viên quan thổ. Vì quá đau xót và tủi nhục cho chính mình, khi đi qua sông Tiền Đường nàng đã nhảy xuống tự vẫn nhưng may mắn được sư Giác Duyên cứu giúp. Kiều lại tiếp tục sống nương nhờ cửa Phật.

Phần ba có tên gọi là Đoàn tụ. Sau khi hộ tang chú, Kim Trọng đã trở lại để tìm người yêu. Lúc này biết được sự việc Kim Trọng vô cùng đau đớn. Chàng kết duyên với Thúy Vân theo như lời dặn của Kiều nhưng trong lòng vẫn không nguôi nhớ về nàng. Kim Trọng đã đi tìm Kiều ở khắp nơi và may mắn đã cho hai người gặp lại nhau. Ngày đoàn viên của gia đình, Kiều đã quyết định “Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy” để tỏ lòng kính trọng người yêu cũng như bảo vệ danh tiết của mình.

Về nội dung, Truyện Kiều mang đến giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo vô cùng to lớn. Đó là một bức tranh khắc họa chân thực xã hội trước đây đầy rẫy những sự bất công và tàn bạo. Ở đó, con người bị vùi dập, bị tha hóa chỉ vì đồng tiền. Ở xã hội đó xuất hiện quá nhiều những con buôn giáo dõ, nhà chứa nhor nhóp và cả những tên quan tham ô lại. Người phụ nữ sống trong xã hội ấy bị đối xử một cách tàn nhẫn, bất công, bị chà đạp lên nhân phẩm khiến cho họ sống không bằng chết. Thế nhưng họ vẫn giữ được nhân phẩm, vẫn thể hiện được tài năng và khát vọng tự do, khát vọng tình yêu.

Về nghệ thuật, Truyện Kiều đã cho thấy được tinh hoa trong ngôn ngữ cũng như thể loại văn học của dân tộc. Tác phẩm đã sử dụng thể thơ lục bát một cách quá xuất sắc. Khi đọc tác phẩm, ta thấy một sự gần gũi, thân thuộc nhưng vẫn rất bác học. Có thể nói, nghệ thuật tự sự của tác phẩm đã có bước phát triển vượt bậc.

Cho đến nay, Truyện Kiều đã được dịch ra hơn 20 thứ tiếng và có hàng ngàn công trình nghiên cứu về tác phẩm này. Truyện Kiều không chỉ đưa văn học Việt Nam vươn xa ra thế giới mà còn giúp đất nước và con người Việt Nam ra xa hơn phạm vi quốc gia.

Truyện Kiều hoàn hảo cả về mặt nội dung và nghệ thuật. Những nhân vật trong tác phẩm như là con người thật ngoài đời. Đó là những điều làm nên giá trị tuyệt vời cho tác phẩm này.

(Nguồn: Internet)

Phụ lục 4. Bảng kiểm kỹ năng nghe

	Nội dung kiểm tra	Đạt	Chưa đạt
CHUẨN BỊ NGHE	Tìm hiểu thông tin về đề tài thuyết trình		
TRONG KHI NGHE	Quan sát gương mặt, thái độ, cử chỉ, ánh mắt, lắng nghe giọng điệu của người thuyết trình		
	Ghi chép tóm tắt nội dung thuyết trình bằng các từ khóa, cụm từ, sơ đồ dàn ý.		
	Đánh dấu những thông tin quan trọng		
	Ghi chú những điểm mới mẻ, thú vị về nội dung và cách thức thuyết trình.		
SAU KHI NGHE	Ghi lại những câu hỏi muốn trao đổi, tranh luận		
	Sử dụng kỹ thuật PMI để nhận xét, đánh giá những ưu điểm, hạn chế của bài thuyết trình về nội dung, cách thức thuyết trình.		
	Có thái độ lịch sự, tích cực khi trao đổi (biết chờ đến lượt mình, xác nhận quan điểm của người nói trước khi trao đổi tôn trọng quan điểm người nói.		
	Trình bày rõ ràng, gãy gọn, mạch lạc vấn đề muốn trao đổi.		